

CADIVI

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ÁP DỤNG CHO TOÀN QUỐC

Áp dụng từ ngày 06/04/2026



THỊ PHẦN
SỐ 1 VIỆT NAM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 3442 / QĐ-K.KD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc Khối Kinh doanh Công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng trên toàn quốc (Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: **Từ ngày 6 - 4 - 2026.**

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các khối chức năng, Giám đốc chi nhánh, Nhà máy trực thuộc Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRẦN VĨNH

Nơi nhận :

- Như điều 3.
- K.TCKT
- Lưu K.KD, K.NSHC.

TỔNG QUAN VỀ CADIVI

Hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển,
CADIVI luôn giữ vững vị thế là nhà sản
xuất dây cáp điện hàng đầu tại Việt Nam
và vươn ra thị trường quốc tế.



Tên công ty Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
Tên thương mại là CADIVI thuộc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Trụ sở chính 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP.HCM

Website www.cadivi.vn **Điện thoại** (028) 38292971



Thành lập
1975
Cổ phần hóa
2007



200+
Đại lý cấp 1



Công suất sản xuất
60.000 tấn đồng/năm
40.000 tấn nhôm/năm
20.000 tấn nhựa PVC/năm

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam được thành lập năm 1975 với thương hiệu CADIVI, là doanh nghiệp chuyên sản xuất các loại dây và cáp điện uy tín, chất lượng hàng đầu Việt Nam. CADIVI cung cấp sản phẩm cho các công trình, dự án ngành điện, xây dựng công nghiệp, dân dụng, quốc phòng, công trình công cộng,...

Kiên định với mục tiêu “Không ngừng vươn xa” và các giá trị cốt lõi “Đoàn kết - Sáng tạo - Phát triển”, CADIVI luôn bền bỉ thực hiện sứ mệnh “Đem nguồn sáng đến mọi nơi”, mang đến những giá trị tốt hơn cho cộng đồng, xã hội và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. CADIVI luôn chú trọng đầu tư nghiên cứu, cải tiến để nâng cao chất lượng, hoàn thiện mẫu mã cũng như đưa ra các sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Các sản phẩm dây cáp điện của CADIVI đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia (TCVN) và các tiêu chuẩn quốc tế như IEC/DIN/VDE của châu Âu; UL, ASTM của Hoa Kỳ; JIS của Nhật Bản; AS/NZS của Úc...

Hiện tại, CADIVI có các nhà máy và công ty thành viên cùng hệ thống phân phối bao gồm hơn 200 đại lý cấp 1 trải rộng khắp cả nước. CADIVI sở hữu các công nghệ hàng đầu trong ngành sản xuất dây cáp điện tại Việt Nam, được trang bị các máy móc, thiết bị từ châu Âu, Mỹ và các nước phát triển trong khu vực.

TIỀN PHONG TRÊN HÀNH TRÌNH PHỦ XANH DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM



AN TOÀN



CHẤT LƯỢNG



THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG



KỶ NGUYÊN Xanh

Trong bối cảnh toàn cầu đang hướng tới phát triển bền vững, chiến lược **"chuyển đổi kép"** - sự kết hợp chặt chẽ giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh - đã trở thành yêu cầu cấp thiết. Nhận thức rõ vai trò của thương hiệu dẫn đầu ngành dây cáp điện, CADIVI xác định phát triển bền vững không chỉ là mục tiêu ngắn hạn mà còn là chiến lược cốt lõi xuyên suốt mọi hoạt động vận hành và sản xuất.

Với tâm thế sẵn sàng tiên phong tiến vào kỷ nguyên mới, CADIVI đặt ra những mục tiêu quyết liệt:

- Phát triển các dòng sản phẩm xanh, sạch, an toàn và thân thiện với môi trường.
- Chinh phục các tiêu chuẩn quốc tế khắt khe nhất về môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tối ưu dịch vụ và trải nghiệm để lấy khách hàng làm trọng tâm cho mọi hoạt động.

Minh chứng rõ nét nhất cho cam kết này là việc CADIVI chính thức **đạt Chứng nhận ESG quốc tế Synesgy trong năm 2026**, ghi nhận mức điểm ấn tượng 84/100 (xếp hạng B – Tốt).

Trước xu thế ESG ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, chứng nhận Synesgy góp phần nâng cao uy tín của CADIVI, tăng khả năng đáp ứng yêu cầu từ đối tác quốc tế, đồng thời mở rộng cơ hội tham gia các dự án tiêu chuẩn cao và tiếp cận nguồn tài chính xanh.





CADIVI KẾT NỐI

CADIVI KẾT NỐI là nền tảng tích hợp nhiều tiện ích dành riêng cho cộng đồng thầu, thợ sử dụng sản phẩm dây cáp điện CADIVI.

ƯU ĐÃI ĐẶC QUYỀN CHO THÀNH VIÊN



Cập nhật thông tin mới nhanh chóng



Tích điểm đổi quà



Khuyến mãi cho từng hạng thành viên



1800 28 28 28



www.cadivi.vn



QUÉT MÃ NGAY



MỤC LỤC

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 1		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01) - 450/750V và (60227 IEC 05) - 300/500V	16
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	16
3	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF - Theo JIS C 3307 - 600V	16
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V và (60227 IEC 02) - 450/750V	17
5	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmđ/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	17
6	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	17
BẢNG 2		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
3	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
4	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmđ/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19
5	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) - Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	19
6	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19
7	Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19,20
8	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	20
9	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmđ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	20
10	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	20
BẢNG 3		
1	Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22
2	Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22
3	Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	22,23
5	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	23
BẢNG 4		
1	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
2	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
3	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
4	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	24,25
5	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	25,26
6	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	26
7	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	26,27
8	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27
9	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27,28
10	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28
11	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28,29
BẢNG 5		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	30
BẢNG 6		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	31
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	31,32
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	32
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	32,33

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 7		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	34,35
BẢNG 8		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	36
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	36,37
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	37,38
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	38,39
5	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39
6	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39,40
7	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40
8	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40,41
BẢNG 9		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	42,43
BẢNG 10		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	44
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	44,45
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	45
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	45,46
BẢNG 11		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	47,48

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 12		
1	Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
2	Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
3	Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
4	Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	51
BẢNG 13		
1	Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52
2	Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52
3	Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52,53
4	Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	53
5	Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	53
6	Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54
7	Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54
8	Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54,55
9	Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55
10	Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55
11	Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55,56
12	Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
13	Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
14	Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
15	Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57
16	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57
17	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 13		
18	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58
19	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58
20	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58,59
21	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	59
22	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	59
23	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60
24	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60
25	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60,61
26	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
27	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
28	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
29	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	62
30	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	62
BẢNG 14		
1	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	63
2	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	63
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	64
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	64

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 14		
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	65
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	65
BẢNG 15		
1	Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	66
2	Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	66
3	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	67
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	67
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	68
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	68
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	69
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	69
9	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	70
BẢNG 16		
1	Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	71
2	Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	71

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 16		
1	Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	73
2	Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	73,74
BẢNG 17		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	73
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	73,74
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	74
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	74,75
BẢNG 18		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	76
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	76
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	77
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	77
5	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	78
BẢNG 19		
1	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	79
2	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	79
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	80
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	80

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 19		
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81,82
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	82
9	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	82,83
BẢNG 20		
1	Cầu dao 2 pha	84
2	Cầu dao 3 pha	84
3	Cầu dao 2 pha đảo	84
4	Cầu dao 3 pha đảo	84
5	Phụ kiện ống luồn	84,85,86
6	Ống luồn đàn hồi	86
7	Ống luồn thẳng	87
BẢNG 21		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89,90
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	90,91
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	91,92

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 21		
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92
6	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92,93
BẢNG 22		
1	Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V	94
2	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V	94,95
3	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	95,96
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	96
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	96,97
6	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	97,98
7	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	98,99
8	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	99,100
BẢNG 23		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	101
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	101,102
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	102,103
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	103,104

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 23		
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	104, 105
BẢNG 24		
1	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	106
2	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	106,107
3	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	107,108
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	108,109
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	109,110
BẢNG 25		
1	Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR Theo TCVN 5064	111
2	Dây nhôm trần xoắn - A Theo TCVN 5064	111
3	Dây thép trần xoắn - GSW hoặc TK	112
4	Dây đồng trần xoắn - C Theo TCVN 5064	112
BẢNG 26		
1	Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC	113
BẢNG 27		
1	Cáp truyền số liệu - CAT	114

CADIVI TIỀN PHONG

ĐƯA CHUẨN AN TOÀN CHÂU ÂU ✓

VÀO DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG KHÔNG CHÌ (LF)



0.1 Cu V-75 ELECTRIC CABLE - TÜV Rheinland - SGBP 5391

XEM CHI TIẾT CHỨNG NHẬN TÜV RHEINLAND CHO
DÒNG DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG KHÔNG CHÌ (LF)



BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01)-450/750V & (60227 IEC 05) - 300/500V				
56017251	VC/LF-0.5 (F 0.8) - 300/500V	mét	3,890	4,201
56017256	VC/LF-0.75 (F 0.97) - 300/500V	mét	5,070	5,476
56017261	VC/LF-1 (F 1.13) - 300/500V	mét	6,440	6,955
56017266	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 450/750V	mét	9,310	10,055
56017271	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 450/750V	mét	14,900	16,092
56017276	VC/LF-4 (F 2.24) - 450/750V	mét	23,220	25,078
56017281	VC/LF-6 (F 2.74) - 450/750V	mét	34,230	36,968
56017286	VC/LF-10 (F 3.56) - 450/750V	mét	57,530	62,132
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017334	CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét	7,300	7,884
56017340	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét	10,020	10,822
56017346	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét	16,330	17,636
56017352	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1KV	mét	24,710	26,687
56017358	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét	36,270	39,172
56017364	CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét	60,080	64,886
56019317	CV/LF-16 - 0,6/1kV	mét	88,710	95,807
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo JIS C 3307 - 600V				
56018863	CV/LF-1.25 - 600V	mét	7,750	8,370
56018869	CV/LF-2 - 600V	mét	12,970	14,008
56018875	CV/LF-3.5 - 600V	mét	21,960	23,717
56018881	CV/LF-5.5 - 600V	mét	33,980	36,698
56018885	CV/LF-8 - 600V	mét	48,710	52,607

BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V & (60227 IEC 02) - 450/750V				
56017295	VCm/LF-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	3,760	4,061
56017297	VCm/LF-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét	5,230	5,648
56017307	VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 300/500V	mét	6,650	7,182
56017309	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	9,850	10,638
56017314	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét	15,790	17,053
56017319	VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét	24,410	26,363
56017324	VCm/LF-6 (1x84/0.30) - 450/750V	mét	36,610	39,539
56017329	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 450/750V	mét	66,400	71,712
56019335	VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 450/750V	mét	99,920	107,914
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017226	VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	7,460	8,057
56017231	VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	10,520	11,362
56017236	VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	13,520	14,602
56017241	VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	19,260	20,801
56017246	VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	31,210	33,707
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56017374	VCmo/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	12,030	12,992
56017375	VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	15,060	16,265
56017380	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	21,210	22,907
56017385	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	34,150	36,882
56017390	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	51,620	55,750
56017395	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 300/500V	mét	77,180	83,354

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017436	VC/LF-1 (F 1.13) - 0,6/1kV-(90)	mét	6,890	7,441
56017441	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV-(90)	mét	9,960	10,757
56017446	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV-(90)	mét	15,940	17,215
56017451	VC/LF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV-(90)	mét	24,860	26,849
56017456	VC/LF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV-(90)	mét	36,620	39,550
56017461	VC/LF-10 (F 3.56) - 0,6/1kV-(90)	mét	61,560	66,485
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017400	CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,800	8,424
56017406	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV-(90)	mét	10,710	11,567
56017412	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV-(90)	mét	17,490	18,889
56017418	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1kV-(90)	mét	26,440	28,555
56017424	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV-(90)	mét	38,800	41,904
56017430	CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV-(90)	mét	64,280	69,422
56019334	CV/LF-16 - 0,6/1kV-(90)	mét	94,930	102,524
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017470	VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,440	8,035
56017472	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	10,750	11,610
56017477	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	17,020	18,382
56017482	VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV-(90)	mét	26,640	28,771
56017487	VCm/LF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV-(90)	mét	40,130	43,340
56017492	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 0,6/1kV-(90)	mét	71,040	76,723
56016180	VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 0,6/1kV-(90)	mét	104,820	113,206

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017201	VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,990	8,629
56017206	VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	11,260	12,161
56017211	VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	14,460	15,617
56017216	VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	20,610	22,259
56017221	VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	33,380	36,050
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56008113	VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V-(90ET)	mét	16,110	17,399
56007912	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	22,690	24,505
56008118	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	36,540	39,463
56008123	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	55,250	59,670
56008128	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	82,580	89,186
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017534	ZC/LSHF-1 (F 0.13) - 0,6/1kV	mét	7,960	8,597
56017539	ZC/LSHF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV	mét	10,860	11,729
56017544	ZC/LSHF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV	mét	16,660	17,993
56017549	ZC/LSHF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV	mét	26,140	28,231
56017554	ZC/LSHF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV	mét	37,530	40,532
56017559	ZC/LSHF-10 (F 3.56) - 0,6/1 kV	mét	61,150	66,042
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017498	CZ/LSHF-1 (1x7/0.43) - 0,6/1kV	mét	8,340	9,007
56017504	CZ/LSHF-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	mét	12,830	13,856
56017510	CZ/LSHF-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	mét	18,400	19,872
56017516	CZ/LSHF-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	28,300	30,564

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017522	CZ/LSHF-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	40,850	44,118
56017528	CZ/LSHF-10 (1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét	66,720	72,058
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017568	ZCm/LSHF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	8,640	9,331
56017570	ZCm/LSHF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	11,640	12,571
56017575	ZCm/LSHF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	17,810	19,235
56017580	ZCm/LSHF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV	mét	27,820	30,046
56017585	ZCm/LSHF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV	mét	41,490	44,809
56017590	ZCm/LSHF-10 (1x77/0.4) - 0,6/1 kV	mét	71,450	77,166
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017595	ZCmd/LSHF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	10,020	10,822
56017600	ZCmd/LSHF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	13,480	14,558
56017605	ZCmd/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	16,720	18,058
56017610	ZCmd/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	22,300	24,084
56017615	ZCmd/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	34,970	37,768
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56017620	ZCmo/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V	mét	20,980	22,658
56017625	ZCmo/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V	mét	28,520	30,802
56017630	ZCmo/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V	mét	44,190	47,725
56017635	ZCmo/LSHF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V	mét	66,400	71,712
56017640	ZCmo/LSHF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V	mét	94,170	101,704

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

Cải tiến công nghệ

**HƯỚNG ĐẾN
KỶ NGUYÊN
BỀN VỮNG**



**DÂY DẪN DỤNG KHÔNG CHỈ
LF & LSHF**



CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ



CÁP TRUNG THỂ CÓ MÀN CHẮN



**CÁP CHỐNG CHÁY &
CÁP CHẬM CHÁY**



CÁP ĐIỀU KHIỂN



DÂY DẪN TRẦN

SẢN PHẨM CADIVI ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG UY TÍN



BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56018951	VCmt/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	13,070	14,116
56018957	VCmt/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	16,120	17,410
56018963	VCmt/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	22,680	24,494
56018969	VCmt/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	36,140	39,031
56018975	VCmt/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	52,790	57,013
56018981	VCmt/LF-2x6 (2x84/0.30) - 300/500V	mét	78,170	84,424
Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56018987	VCmt/LF-3x0.75 (3x24/0.2) - 300/500V	mét	17,640	19,051
56018993	VCmt/LF-3x1 (3x32/0.2) - 300/500V	mét	21,910	23,663
56018999	VCmt/LF-3x1.5 (3x30/0.25) - 300/500V	mét	31,190	33,685
56019005	VCmt/LF-3x2.5 (3x50/0.25) - 300/500V	mét	49,300	53,244
56019011	VCmt/LF-3x4 (3x56/0.3) - 300/500V	mét	73,860	79,769
56019017	VCmt/LF-3x6 (3x84/0.3) - 300/500V	mét	112,040	121,003
Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56019023	VCmt/LF-4x0.75 (4x24/0.2) - 300/500V	mét	22,630	24,440
56019029	VCmt/LF-4x1 (4x32/0.2) - 300/500V	mét	28,640	30,931
56019035	VCmt/LF-4x1.5 (4x30/0.25) - 300/500V	mét	40,500	43,740
56019041	VCmt/LF-4x2.5 (4x50/0.25) - 300/500V	mét	63,740	68,839
56019047	VCmt/LF-4x4 (4x56/0.3) - 300/500V	mét	96,600	104,328
56019053	VCmt/LF-4x6 (4x84/0.3) - 300/500V	mét	145,720	157,378
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000043	VCm-25 (1x196/0.4) - 0,6/1kV	mét	150,650	162,702
56000044	VCm-35 (1x273/0.4) - 0,6/1kV	mét	213,600	230,688
56000045	VCm-50 (1x380/0.4) - 0,6/1kV	mét	307,040	331,603
56000046	VCm-70 (1x361/0.5) - 0,6/1kV	mét	427,230	461,408

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000047	VCm-95 (1x475/0,5) - 0,6/1kV	mét	559,940	604,735
56000048	VCm-120 (1x608/0.5) - 0,6/1kV	mét	708,610	765,299
56000049	VCm-150 (1x740/0,5) - 0,6/1kV	mét	919,900	993,492
56000050	VCm-185 (1x925/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,089,570	1,176,736
56000051	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,441,470	1,556,788
56000053	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,799,260	1,943,201
Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000129	CV-25 - 0,6/1kV	mét	143,990	155,509
56000130	CV-35 - 0,6/1kV	mét	199,220	215,158
56000131	CV-50 - 0,6/1kV	mét	272,570	294,376
56000133	CV-70 - 0,6/1kV	mét	388,850	419,958
56000134	CV-95 - 0,6/1kV	mét	537,710	580,727
56000135	CV-120 - 0,6/1kV	mét	700,360	756,389
56000137	CV-150 - 0,6/1kV	mét	837,100	904,068
56000139	CV-185 - 0,6/1kV	mét	1,045,200	1,128,816
56000140	CV-240 - 0,6/1kV	mét	1,369,560	1,479,125
56000121	CV-300 - 0,6/1kV	mét	1,752,200	1,892,376
56000146	CV-400 - 0,6/1kV	mét	2,242,450	2,421,846
56000147	CV-500 - 0,6/1kV	mét	2,873,340	3,103,207
56000110	CV-630 - 0,6/1kV	mét	3,726,350	4,024,458

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000609	CVV-2x1.5 - 300/500V	mét	31,320	33,826
56000612	CVV-2x2.5 - 300/500V	mét	46,840	50,587
56000615	CVV-2x4 - 300/500V	mét	67,820	73,246
56000618	CVV-2x6 - 300/500V	mét	93,680	101,174
56000621	CVV-2x10 - 300/500V	mét	151,260	163,361
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000633	CVV-3x1.5 - 300/500V	mét	41,320	44,626
56000635	CVV-3x2.5 - 300/500V	mét	62,450	67,446
56000637	CVV-3x4 - 300/500V	mét	89,670	96,844
56000639	CVV-3x6 - 300/500V	mét	127,660	137,873
56000641	CVV-3x10 - 300/500V	mét	210,320	227,146
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000649	CVV-4x1.5 - 300/500V	mét	52,570	56,776
56000651	CVV-4x2.5 - 300/500V	mét	79,490	85,849
56000653	CVV-4x4 - 300/500V	mét	117,100	126,468
56000655	CVV-4x6 - 300/500V	mét	167,750	181,170
56000657	CVV-4x10 - 300/500V	mét	273,820	295,726
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000584	CVV-1 - 0,6/1kV	mét	10,910	11,783
56000586	CVV-1.5 - 0,6/1kV	mét	14,010	15,131
56000588	CVV-2.5 - 0,6/1kV	mét	20,350	21,978
56000591	CVV-4 - 0,6/1kV	mét	29,570	31,936
56000596	CVV-6 - 0,6/1kV	mét	41,490	44,809

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000602	CVV-10 - 0,6/1kV	mét	64,880	70,070
56001031	CVV-16 - 0,6/1kV	mét	96,360	104,069
56001033	CVV-25 - 0,6/1kV	mét	149,120	161,050
56001034	CVV-35 - 0,6/1kV	mét	203,090	219,337
56001037	CVV-50 - 0,6/1kV	mét	279,530	301,892
56001039	CVV-70 - 0,6/1kV	mét	392,820	424,246
56001040	CVV-95 - 0,6/1kV	mét	544,860	588,449
56001042	CVV-120 - 0,6/1kV	mét	707,360	763,949
56001043	CVV-150 - 0,6/1kV	mét	842,860	910,289
56001045	CVV-185 - 0,6/1kV	mét	1,051,530	1,135,652
56001048	CVV-240 - 0,6/1kV	mét	1,375,650	1,485,702
56001052	CVV-300 - 0,6/1kV	mét	1,777,460	1,919,657
56001054	CVV-400 - 0,6/1kV	mét	2,249,460	2,429,417
56001055	CVV-500 - 0,6/1kV	mét	2,904,680	3,137,054
56001056	CVV-630 - 0,6/1kV	mét	3,749,370	4,049,320
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001070	CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	229,800	248,184
56001071	CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	333,200	359,856
56001072	CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	443,990	479,509
56001073	CVV-2x50 - 0,6/1kV	mét	591,340	638,647
56002764	CVV-2x70 - 0,6/1kV	mét	826,440	892,555
56001075	CVV-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,130,260	1,220,681
56002766	CVV-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,471,750	1,589,490
56001076	CVV-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,744,300	1,883,844
56002768	CVV-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,171,230	2,344,928

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001077	CVV-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,832,550	3,059,154
56002773	CVV-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,657,530	3,950,132
56002775	CVV-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,691,500	5,066,820
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001081	CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	324,630	350,600
56001084	CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	474,580	512,546
56001086	CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	637,580	688,586
56001090	CVV-3x50 - 0,6/1kV	mét	857,020	925,582
56001096	CVV-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,206,940	1,303,495
56001098	CVV-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,665,690	1,798,945
56001102	CVV-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,156,280	2,328,782
56001104	CVV-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,561,590	2,766,517
56001107	CVV-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,196,700	3,452,436
56001111	CVV-3x240 -0,6/1kV	mét	4,181,030	4,515,512
56001118	CVV-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,390,950	5,822,226
56001123	CVV-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,878,550	7,428,834
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001129	CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	416,660	449,993
56001131	CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	617,720	667,138
56001132	CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	835,060	901,865
56001135	CVV-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,152,390	1,244,581
56001137	CVV-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,596,240	1,723,939
56001138	CVV-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,202,350	2,378,538
56001140	CVV-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,856,820	3,085,366

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001141	CVV-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,413,510	3,686,591
56001143	CVV-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,245,750	4,585,410
56001145	CVV-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,560,470	6,005,308
56001149	CVV-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,177,260	7,751,441
56001151	CVV-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,140,480	9,871,718
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014102	CVV-2 - 600V	mét	17,340	18,727
56014103	CVV-3.5 - 600V	mét	26,250	28,350
56014104	CVV-5.5 - 600V	mét	38,870	41,980
56014105	CVV-8 - 600V	mét	53,810	58,115
56014106	CVV-14 - 600V	mét	89,670	96,844
56014107	CVV-22 - 600V	mét	136,090	146,977
56014108	CVV-38 - 600V	mét	224,200	242,136
56014109	CVV-60 - 600V	mét	354,830	383,216
56014110	CVV-100 - 600V	mét	588,180	635,234
56014111	CVV-200 - 600V	mét	1,140,810	1,232,075
56014112	CVV-250 - 600V	mét	1,464,720	1,581,898
56014113	CVV-325 - 600V	mét	1,925,400	2,079,432
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014114	CVV-2x2 - 600V	mét	40,960	44,237
56014115	CVV-2x3.5 - 600V	mét	62,230	67,208
56014116	CVV-2x5.5 - 600V	mét	90,200	97,416
56006904	CVV-2x8 - 600V	mét	123,960	133,877
56014118	CVV-2x14 - 600V	mét	203,970	220,288

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014119	CVV-2x22 - 600V	mét	307,540	332,143
56014120	CVV-2x38 - 600V	mét	486,370	525,280
56014121	CVV-2x60 - 600V	mét	754,870	815,260
56014122	CVV-2x100 - 600V	mét	1,238,590	1,337,677
56014123	CVV-2x200 - 600V	mét	2,391,010	2,582,291
56014124	CVV-2x250 - 600V	mét	3,058,840	3,303,547
56014125	CVV-2x325 - 600V	mét	4,017,950	4,339,386
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014126	CVV-3x2 - 600V	mét	53,810	58,115
56014127	CVV-3x3.5 - 600V	mét	83,870	90,580
56014128	CVV-3x5.5 - 600V	mét	123,260	133,121
56007053	CVV-3x8 - 600V	mét	171,260	184,961
56014130	CVV-3x14 - 600V	mét	285,210	308,027
56006895	CVV-3x22 - 600V	mét	433,600	468,288
56014132	CVV-3x38 - 600V	mét	699,830	755,816
56014133	CVV-3x60 - 600V	mét	1,097,200	1,184,976
56014134	CVV-3x100 - 600V	mét	1,820,960	1,966,637
56014135	CVV-3x200 - 600V	mét	3,511,970	3,792,928
56014136	CVV-3x250 - 600V	mét	4,506,860	4,867,409
56014137	CVV-3x325 - 600V	mét	5,919,610	6,393,179
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014138	CVV-4x2 - 600V	mét	67,520	72,922
56014139	CVV-4x3.5 - 600V	mét	106,030	114,512
56014140	CVV-4x5.5 - 600V	mét	158,610	171,299

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014141	CVV-4x8 - 600V	mét	221,020	238,702
56014142	CVV-4x14 - 600V	mét	372,770	402,592
56014143	CVV-4x22 - 600V	mét	564,430	609,584
56014144	CVV-4x38 - 600V	mét	918,750	992,250
56014145	CVV-4x60 - 600V	mét	1,449,420	1,565,374
56014146	CVV-4x100 - 600V	mét	2,412,640	2,605,651
56014147	CVV-4x200 - 600V	mét	4,664,570	5,037,736
56014148	CVV-4x250 - 600V	mét	5,999,170	6,479,104
56014149	CVV-4x325 - 600V	mét	7,875,070	8,505,076

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 5 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000849	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	391,730	423,068
56001156	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	565,320	610,546
56001159	CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	728,310	786,575
56001160	CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	780,710	843,167
56001164	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,004,910	1,085,303
56001165	CVV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,059,070	1,143,796
56001167	CVV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,408,800	1,521,504
56001168	CVV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,478,970	1,597,288
56001169	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,938,420	2,093,494
56001170	CVV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,054,120	2,218,450
56001174	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,556,660	2,761,193
56001175	CVV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,710,860	2,927,729
56001177	CVV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,046,180	3,289,874
56001178	CVV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,198,120	3,453,970
56001179	CVV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,743,030	4,042,472
56001180	CVV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,000,440	4,320,475
56001185	CVV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,025,930	5,428,004
56001183	CVV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,184,350	5,599,098
56001184	CVV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,399,580	5,831,546
56001188	CVV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,339,060	6,846,185
56001189	CVV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,357,530	6,866,132
56001193	CVV-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,814,150	8,439,282
56001195	CVV-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,394,550	9,066,114

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001206	CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	200,400	216,432
56001208	CVV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	257,270	277,852
56001213	CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	335,850	362,718
56001218	CVV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	446,480	482,198
56001220	CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	600,710	648,767
56001224	CVV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	766,650	827,982
56001226	CVV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	902,940	975,175
56001230	CVV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	1,112,500	1,201,500
56001235	CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,438,000	1,553,040
56001242	CVV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,842,340	1,989,727
56001247	CVV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	2,349,770	2,537,752
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000869	CVV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	mét	103,220	111,478
56000874	CVV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	mét	132,330	142,916
56001254	CVV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	mét	180,750	195,210
56001278	CVV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	258,990	279,709
56001282	CVV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	369,100	398,628
56001284	CVV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	480,770	519,232
56001289	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	627,400	677,592
56001294	CVV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	864,690	933,865
56001296	CVV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,177,620	1,271,830
56001300	CVV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,567,400	1,692,792
56001303	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,850,030	1,998,032
56001306	CVV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,288,920	2,472,034
56001311	CVV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,955,790	3,192,253

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001317	CVV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,808,210	4,112,867
56001322	CVV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,850,770	5,238,832
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000900	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	mét	169,560	183,125
56001328	CVV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	mét	240,210	259,427
56001331	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	348,430	376,304
56001334	CVV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	508,160	548,813
56001335	CVV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	669,460	723,017
56001338	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	893,830	965,336
56001340	CVV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,247,770	1,347,592
56001341	CVV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,758,160	1,898,813
56001343	CVV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,257,560	2,438,165
56001346	CVV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,670,600	2,884,248
56001347	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,313,180	3,578,234
56001350	CVV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,309,710	4,654,487
56001353	CVV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,524,870	5,966,860
56001355	CVV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,066,200	7,631,496
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000913	CVV/DSTA-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	112,510	121,511
56000916	CVV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	mét	160,780	173,642
56000917	CVV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	mét	205,230	221,648
56001358	CVV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	mét	305,520	329,962
56001364	CVV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	440,450	475,686
56001368	CVV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	649,300	701,244

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001370	CVV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	868,320	937,786
56001375	CVV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,175,040	1,269,043
56001381	CVV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,683,720	1,818,418
56001383	CVV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,299,240	2,483,179
56001387	CVV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,952,340	3,188,527
56001390	CVV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,529,120	3,811,450
56001393	CVV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,373,290	4,723,153
56001398	CVV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,696,710	6,152,447
56001404	CVV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,326,570	7,912,696
56001409	CVV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,366,620	10,115,950

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000921	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	149,930	161,924
56000924	CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	193,170	208,624
56000928	CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	281,230	303,728
56001415	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	419,250	452,790
56001425	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	600,190	648,205
56001432	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	765,610	826,859
56001434	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	819,200	884,736
56001447	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,051,490	1,135,609
56001448	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,109,390	1,198,141
56001456	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,458,170	1,574,824
56001457	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,530,710	1,653,167
56001462	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	2,044,570	2,208,136
56001463	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,163,810	2,336,915
56001475	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,680,430	2,894,864
56001476	CVV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,840,690	3,067,945
56001483	CVV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,187,060	3,442,025
56001484	CVV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,341,430	3,608,744
56001489	CVV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,885,460	4,196,297
56001490	CVV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,153,590	4,485,877
56001501	CVV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,198,880	5,614,790
56001502	CVV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,478,060	5,916,305
56001503	CVV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,579,340	6,025,687
56001516	CVV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,535,470	7,058,308
56001517	CVV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,549,040	7,072,963

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001531	CVV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,026,150	8,668,242
56001533	CVV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,613,020	9,302,062

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001694	CXV-1 - 0,6/1kV	mét	10,970	11,848
56001696	CXV-1.5 - 0,6/1kV	mét	14,210	15,347
56001698	CXV-2.5 - 0,6/1kV	mét	20,850	22,518
56001701	CXV-4 - 0,6/1kV	mét	30,270	32,692
56001704	CXV-6 - 0,6/1kV	mét	41,840	45,187
56002137	CXV-10 - 0,6/1kV	mét	65,640	70,891
56002140	CXV-16 - 0,6/1kV	mét	98,830	106,736
56002141	CXV-25 - 0,6/1kV	mét	152,630	164,840
56002142	CXV-35 - 0,6/1kV	mét	209,120	225,850
56015417	CXV-50 - 0,6/1kV	mét	281,130	303,620
56002147	CXV-70 - 0,6/1kV	mét	394,570	426,136
56002148	CXV-95 - 0,6/1kV	mét	545,430	589,064
56002149	CXV-120 - 0,6/1kV	mét	708,970	765,688
56002150	CXV-150 - 0,6/1kV	mét	843,840	911,347
56002153	CXV-185 - 0,6/1kV	mét	1,053,260	1,137,521
56002154	CXV-240 - 0,6/1kV	mét	1,378,370	1,488,640
56002158	CXV-300 - 0,6/1kV	mét	1,778,880	1,921,190
56002162	CXV-400 - 0,6/1kV	mét	2,254,470	2,434,828
56002164	CXV-500 - 0,6/1kV	mét	2,907,200	3,139,776
56001747	CXV-630 - 0,6/1kV	mét	3,755,420	4,055,854
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001750	CXV-2x1 - 0,6/1kV	mét	29,440	31,795
56001753	CXV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	35,620	38,470
56001757	CXV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	49,940	53,935
56001761	CXV-2x4 - 0,6/1kV	mét	71,220	76,918

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001764	CXV-2x6 - 0,6/1kV	mét	96,890	104,641
56002386	CXV-2x10 - 0,6/1kV	mét	148,590	160,477
56002183	CXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	230,180	248,594
56002184	CXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	334,440	361,195
56002185	CXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	446,800	482,544
56002187	CXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	595,040	642,643
56002190	CXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	831,710	898,247
56002191	CXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,134,670	1,225,444
56007969	CXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,481,070	1,599,556
56002194	CXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,758,010	1,898,651
56002196	CXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,184,750	2,359,530
56002198	CXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,852,600	3,080,808
56002202	CXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,683,250	3,977,910
56002204	CXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,709,750	5,086,530
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001772	CXV-3x1 - 0,6/1kV	mét	36,750	39,690
56001778	CXV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	46,590	50,317
56001782	CXV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	65,940	71,215
56001787	CXV-3x4 - 0,6/1kV	mét	95,310	102,935
56001792	CXV-3x6 - 0,6/1kV	mét	132,750	143,370
56001796	CXV-3x10 - 0,6/1kV	mét	207,140	223,711
56002209	CXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	325,450	351,486
56002211	CXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	475,640	513,691
56002212	CXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	642,860	694,289
56002214	CXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	863,000	932,040

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002218	CXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,216,250	1,313,550
56002219	CXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,672,210	1,805,987
56002221	CXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,158,920	2,331,634
56002222	CXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,587,250	2,794,230
56002224	CXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,226,760	3,484,901
56002226	CXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,217,420	4,554,814
56002230	CXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,433,880	5,868,590
56002232	CXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,907,410	7,460,003
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001801	CXV-4x1 - 0,6/1kV	mét	45,540	49,183
56001807	CXV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	58,380	63,050
56001811	CXV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	83,180	89,834
56001818	CXV-4x4 - 0,6/1kV	mét	122,210	131,987
56001825	CXV-4x6 - 0,6/1kV	mét	175,330	189,356
56002235	CXV-4x10 - 0,6/1kV	mét	269,900	291,492
56002239	CXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	426,850	460,998
56002241	CXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	636,000	686,880
56002242	CXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	861,250	930,150
56002244	CXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,171,960	1,265,717
56002247	CXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,651,990	1,784,149
56002248	CXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,214,480	2,391,638
56002250	CXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,884,560	3,115,325
56002251	CXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,443,930	3,719,444
56002253	CXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,290,220	4,633,438
56002255	CXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,615,140	6,064,351

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002259	CXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,238,290	7,817,353
56002261	CXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,204,030	9,940,352
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014150	CXV-2 - 600V	mét	16,970	18,328
56014151	CXV-3.5 - 600V	mét	26,490	28,609
56014152	CXV-5.5 - 600V	mét	39,030	42,152
56014153	CXV-8 - 600V	mét	53,630	57,920
56014154	CXV-14 - 600V	mét	89,140	96,271
56014155	CXV-22 - 600V	mét	136,460	147,377
56014156	CXV-38 - 600V	mét	224,540	242,503
56014157	CXV-60 - 600V	mét	357,640	386,251
56014158	CXV-100 - 600V	mét	596,080	643,766
56007029	CXV-200 - 600V	mét	1,157,710	1,250,327
56014160	CXV-250 - 600V	mét	1,485,290	1,604,113
56014161	CXV-325 - 600V	mét	1,939,460	2,094,617
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014162	CXV-2x2 - 600V	mét	42,010	45,371
56014163	CXV-2x3.5 - 600V	mét	63,660	68,753
56014164	CXV-2x5.5 - 600V	mét	91,780	99,122
56007049	CXV-2x8 - 600V	mét	123,260	133,121
56014166	CXV-2x14 - 600V	mét	200,450	216,486
56014167	CXV-2x22 - 600V	mét	302,790	327,013
56014168	CXV-2x38 - 600V	mét	483,540	522,223
56014169	CXV-2x60 - 600V	mét	760,670	821,524

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014170	CXV-2x100 - 600V	mét	1,256,000	1,356,480
56014171	CXV-2x200 - 600V	mét	2,426,890	2,621,041
56014172	CXV-2x250 - 600V	mét	3,105,970	3,354,448
56014173	CXV-2x325 - 600V	mét	4,045,840	4,369,507
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014174	CXV-3x2 - 600V	mét	55,210	59,627
56014175	CXV-3x3.5 - 600V	mét	85,800	92,664
56014176	CXV-3x5.5 - 600V	mét	125,370	135,400
56014177	CXV-3x8 - 600V	mét	170,740	184,399
56014178	CXV-3x14 - 600V	mét	280,470	302,908
56014179	CXV-3x22 - 600V	mét	430,970	465,448
56014180	CXV-3x38 - 600V	mét	698,230	754,088
56014181	CXV-3x60 - 600V	mét	1,105,660	1,194,113
56014182	CXV-3x100 - 600V	mét	1,846,100	1,993,788
56014183	CXV-3x200 - 600V	mét	3,567,890	3,853,321
56014184	CXV-3x250 - 600V	mét	4,573,840	4,939,747
56014185	CXV-3x325 - 600V	mét	5,966,410	6,443,723
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014186	CXV-4x2 - 600V	mét	69,980	75,578
56014187	CXV-4x3.5 - 600V	mét	109,190	117,925
56014188	CXV-4x5.5 - 600V	mét	161,950	174,906
56014189	CXV-4x8 - 600V	mét	221,550	239,274
56014190	CXV-4x14 - 600V	mét	368,720	398,218
56014191	CXV-4x22 - 600V	mét	564,790	609,973

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014192	CXV-4x38 - 600V	mét	918,750	992,250
56014193	CXV-4x60 - 600V	mét	1,461,740	1,578,679
56014194	CXV-4x100 - 600V	mét	2,448,170	2,644,024
56014195	CXV-4x200 - 600V	mét	4,744,220	5,123,758
56014196	CXV-4x250 - 600V	mét	6,093,600	6,581,088
56014197	CXV-4x325 - 600V	mét	7,943,710	8,579,207

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001845	CXV-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	113,420	122,494
56001847	CXV-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	160,190	173,005
56002173	CXV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	245,810	265,475
56002264	CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	380,870	411,340
56002267	CXV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	567,080	612,446
56002270	CXV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	732,520	791,122
56002271	CXV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	787,040	850,003
56002275	CXV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,012,110	1,093,079
56002276	CXV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,066,620	1,151,950
56002278	CXV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,420,590	1,534,237
56002279	CXV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,492,320	1,611,706
56002280	CXV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,949,500	2,105,460
56002281	CXV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,067,120	2,232,490
56002284	CXV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,575,280	2,781,302
56002285	CXV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,737,590	2,956,597
56002288	CXV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,078,530	3,324,812
56002287	CXV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,231,860	3,490,409
56002290	CXV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,781,530	4,084,052
56002289	CXV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,037,370	4,360,360
56002294	CXV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,072,350	5,478,138
56002296	CXV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,235,520	5,654,362
56002295	CXV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,455,850	5,892,318
56002299	CXV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,394,820	6,906,406
56002300	CXV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,418,800	6,932,304

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002304	CXV- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,882,350	8,512,938
56002306	CXV- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,465,940	9,143,215

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002317	CXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	200,920	216,994
56002319	CXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	259,340	280,087
56002324	CXV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	337,400	364,392
56002329	CXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	451,140	487,231
56002330	CXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	604,840	653,227
56002334	CXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	770,790	832,453
56002336	CXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	914,840	988,027
56002340	CXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	1,126,280	1,216,382
56002344	CXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,455,070	1,571,476
56002351	CXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,864,700	2,013,876
56002357	CXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	2,363,440	2,552,515
56002359	CXV/DATA-500 - 0,6/1kV	mét	2,997,620	3,237,430
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001898	CXV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	mét	101,150	109,242
56001905	CXV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	mét	130,100	140,508
56002362	CXV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	mét	177,670	191,884
56002398	CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	254,690	275,065
56002403	CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	369,620	399,190
56002405	CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	484,230	522,968
56002410	CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	631,210	681,707
56002415	CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	872,620	942,430
56002417	CXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,181,770	1,276,312
56002421	CXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,577,580	1,703,786
56002423	CXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,866,560	2,015,885
56002427	CXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,307,530	2,492,132

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002431	CXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,983,710	3,222,407
56002437	CXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,839,970	4,147,168
56002443	CXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,864,340	5,253,487
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001934	CXV/DSTA-3x4 - 0,6/1kV	mét	125,450	135,486
56001941	CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	mét	166,290	179,593
56001948	CXV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	mét	237,810	256,835
56002453	CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	343,610	371,099
56002457	CXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	510,580	551,426
56002459	CXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	675,490	729,529
56002463	CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	899,500	971,460
56002469	CXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,256,720	1,357,258
56002471	CXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,759,960	1,900,757
56002475	CXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,264,620	2,445,790
56002477	CXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,701,630	2,917,760
56002481	CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,350,930	3,619,004
56002485	CXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,356,230	4,704,728
56002491	CXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,582,920	6,029,554
56002497	CXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,091,850	7,659,198
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001967	CXV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	mét	156,120	168,610
56001972	CXV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	mét	200,060	216,065
56002007	CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	mét	301,900	326,052
56002507	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	437,850	472,878

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002511	CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	652,410	704,603
56002513	CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	875,560	945,605
56002518	CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,178,500	1,272,780
56002523	CXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,688,010	1,823,051
56002525	CXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,310,810	2,495,675
56002529	CXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,994,560	3,234,125
56002531	CXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,564,930	3,850,124
56002535	CXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,416,380	4,769,690
56002539	CXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,756,840	6,217,387
56002546	CXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,397,040	7,988,803
56002551	CXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,404,330	10,156,676

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001983	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	147,160	158,933
56001988	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	188,510	203,591
56002373	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	276,910	299,063
56002557	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	414,440	447,595
56002565	CXV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	599,510	647,471
56002572	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	767,170	828,544
56002573	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	819,390	884,941
56002582	CXV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,052,350	1,136,538
56002583	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,109,910	1,198,703
56002588	CXV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,461,430	1,578,344
56002589	CXV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,531,740	1,654,279
56002592	CXV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	2,045,420	2,209,054
56002593	CXV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,164,500	2,337,660
56002601	CXV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,682,320	2,896,906
56002602	CXV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,841,210	3,068,507
56002606	CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,194,630	3,450,200
56002607	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,346,790	3,614,533
56002610	CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,896,310	4,208,015
56002611	CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,164,440	4,497,595
56002621	CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,215,600	5,632,848
56002619	CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,487,200	5,926,176
56002620	CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,595,030	6,042,632
56002629	CXV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,543,640	7,067,131
56002630	CXV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,563,680	7,088,774

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kv				
56002639	CXV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kv	mét	8,039,540	8,682,703
56002641	CXV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kv	mét	8,635,300	9,326,124

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

Từ công trình lớn, đến ngôi nhà nhỏ,

CADIVI ĐỒNG HÀNH MỌI NƠI

Với vai trò là nhà sản xuất dây cáp điện hàng đầu, CADIVI đã đồng hành cùng hàng loạt công trình trọng điểm trên khắp cả nước. Từ lưới điện quốc gia, các khu công nghiệp lớn đến những dự án hạ tầng và công trình biểu tượng, sản phẩm của CADIVI luôn âm thầm trong việc truyền tải nguồn năng lượng bền bỉ. Mỗi công trình có sự góp mặt của CADIVI là một minh chứng rõ nét cho chất lượng, uy tín và cam kết đồng hành cùng sự phát triển của đất nước.



Dự án
**Sân bay quốc tế
Long Thành**



Dự án
**Cảng hàng không
quốc tế Phú Quốc**



Dự án
**Trung tâm dữ liệu
quốc gia**



Dự án
**Metro Bến Thành -
Suối Tiên**



BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004138	DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	89,500	96,660
56004144	DK-CVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	124,830	134,816
56004151	DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	179,870	194,260
56004404	DK-CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	233,150	251,802
56008095	DK-CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	365,560	394,805
56008096	DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	484,070	522,796
Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004166	DK-CVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	119,220	128,758
56004172	DK-CVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	162,300	175,284
56004178	DK-CVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	230,340	248,767
56004326	DK-CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	326,350	352,458
56008097	DK-CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	512,740	553,759
56008098	DK-CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	684,700	739,476
Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004184	DK-CVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	148,220	160,078
56004190	DK-CVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	202,560	218,765
56004196	DK-CVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	294,880	318,470
56008099	DK-CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	421,470	455,188
56008100	DK-CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	663,080	716,126
56008101	DK-CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	890,430	961,664

BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004205	DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	270,430	292,064
56008102	DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	389,300	420,444
56008103	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	610,680	659,534
56004405	DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	783,170	845,824
56007971	DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	837,500	904,500

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004467	DVV-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	18,870	20,380
56004468	DVV-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	22,300	24,084
56004469	DVV-2x1 - 0,6/1kV	mét	26,510	28,631
56004471	DVV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	33,070	35,716
56004473	DVV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	42,710	46,127
56004476	DVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	63,830	68,936
56004479	DVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	88,620	95,710
56004482	DVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	138,550	149,634
56014971	DVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	210,480	227,318
Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004486	DVV-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	23,260	25,121
56004487	DVV-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	26,940	29,095
56004488	DVV-3x1 - 0,6/1kV	mét	34,600	37,368
56004490	DVV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	43,440	46,915
56004492	DVV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	58,910	63,623
56004495	DVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	89,140	96,271
56004498	DVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	125,560	135,605
56004501	DVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	198,690	214,585
56015987	DVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	303,320	327,586
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV				
56004505	DVV-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	26,900	29,052
56004506	DVV-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	33,220	35,878
56004507	DVV-4x1 - 0,6/1kV	mét	42,550	45,954
56004509	DVV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	51,860	56,009

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004511	DVV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	75,960	82,037
56004514	DVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	116,400	125,712
56004517	DVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	164,590	177,757
56004520	DVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	261,480	282,398
56014363	DVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	401,250	433,350
Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004524	DVV-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	30,470	32,908
56004525	DVV-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	38,500	41,580
56004526	DVV-5x1 - 0,6/1kV	mét	50,100	54,108
56004528	DVV-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	62,600	67,608
56004530	DVV-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	92,660	100,073
56004533	DVV-5x4 - 0,6/1kV	mét	142,250	153,630
56004536	DVV-5x6 - 0,6/1kV	mét	202,040	218,203
56004539	DVV-5x10 - 0,6/1kV	mét	323,350	349,218
56007042	DVV-5x16 - 0,6/1kV	mét	496,910	536,663
Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004562	DVV-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	36,750	39,690
56004563	DVV-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	47,120	50,890
56004564	DVV-7x1 - 0,6/1kV	mét	59,090	63,817
56004566	DVV-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	83,870	90,580
56004568	DVV-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	125,370	135,400
56004571	DVV-7x4 - 0,6/1kV	mét	193,600	209,088
56004574	DVV-7x6 - 0,6/1kV	mét	276,760	298,901
56004577	DVV-7x10 - 0,6/1kV	mét	445,230	480,848
56004580	DVV-7x16 - 0,6/1kV	mét	686,100	740,988

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004581	DVV-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	43,610	47,099
56004582	DVV-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	55,380	59,810
56004584	DVV-8x1 - 0,6/1kV	mét	73,670	79,564
56004586	DVV-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	97,420	105,214
56004588	DVV-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	144,880	156,470
56004591	DVV-8x4 - 0,6/1kV	mét	223,150	241,002
56004594	DVV-8x6 - 0,6/1kV	mét	319,510	345,071
56004597	DVV-8x10 - 0,6/1kV	mét	512,740	553,759
Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004601	DVV-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	52,400	56,592
56004602	DVV-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	67,000	72,360
56004603	DVV-10x1 - 0,6/1kV	mét	90,030	97,232
56004605	DVV-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	119,570	129,136
56004607	DVV-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	178,840	193,147
56004610	DVV-10x4 - 0,6/1kV	mét	277,460	299,657
56004613	DVV-10x6 - 0,6/1kV	mét	398,110	429,959
56007972	DVV-10x10 - 0,6/1kV	mét	640,740	691,999
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004614	DVV-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	60,130	64,940
56004615	DVV-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	77,900	84,132
56004616	DVV-12x1 - 0,6/1kV	mét	104,980	113,378
56004618	DVV-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	140,300	151,524
56004620	DVV-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	211,360	228,269
56004623	DVV-12x4 - 0,6/1kV	mét	329,690	356,065

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004626	DVV-12x6 - 0,6/1kV	mét	473,700	511,596
56007973	DVV-12x10 - 0,6/1kV	mét	762,250	823,230
Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004627	DVV-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	70,160	75,773
56004628	DVV-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	90,730	97,988
56004629	DVV-14x1 - 0,6/1kV	mét	120,790	130,453
56004631	DVV-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	162,300	175,284
56004633	DVV-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	245,650	265,302
56004636	DVV-14x4 - 0,6/1kV	mét	379,800	410,184
56004639	DVV-14x6 - 0,6/1kV	mét	546,500	590,220
56007974	DVV-14x10 - 0,6/1kV	mét	882,000	952,560
Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004640	DVV-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	78,600	84,888
56004641	DVV-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	102,170	110,344
56004642	DVV-16x1 - 0,6/1kV	mét	137,160	148,133
56004644	DVV-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	184,440	199,195
56004646	DVV-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	279,570	301,936
56004649	DVV-16x4 - 0,6/1kV	mét	434,490	469,249
56004652	DVV-16x6 - 0,6/1kV	mét	624,030	673,952
56007975	DVV-16x10 - 0,6/1kV	mét	1,008,950	1,089,666
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004653	DVV-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	88,440	95,515
56004654	DVV-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	116,050	125,334

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004655	DVV-19x1 - 0,6/1kV	mét	158,780	171,482
56004657	DVV-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	215,060	232,265
56004659	DVV-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	326,870	353,020
56004662	DVV-19x4 - 0,6/1kV	mét	512,040	553,003
56004665	DVV-19x6 - 0,6/1kV	mét	738,330	797,396
56007976	DVV-19x10 - 0,6/1kV	mét	1,194,290	1,289,833
Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004666	DVV-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	111,130	120,020
56004667	DVV-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	146,120	157,810
56004668	DVV-24x1 - 0,6/1kV	mét	200,990	217,069
56004670	DVV-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	272,550	294,354
56004671	DVV-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	415,500	448,740
Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007977	DVV-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	122,910	132,743
56004672	DVV-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	162,990	176,029
56004673	DVV-27x1 - 0,6/1kV	mét	223,670	241,564
56007978	DVV-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	303,840	328,147
56007979	DVV-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	464,020	501,142
Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007980	DVV-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	135,040	145,843
56004674	DVV-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	179,340	193,687
56007981	DVV-30x1 - 0,6/1kV	mét	247,750	267,570
56007982	DVV-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	335,480	362,318
56007983	DVV-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	513,270	554,332

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004677	DVV-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	163,870	176,980
56004678	DVV-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	217,340	234,727
56004679	DVV-37x1 - 0,6/1kV	mét	301,210	325,307
56004680	DVV-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	410,400	443,232
56007984	DVV-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	629,140	679,471
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004682	DVV/Sc-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	31,000	33,480
56004683	DVV/Sc-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	36,050	38,934
56004684	DVV/Sc-2x1 - 0,6/1kV	mét	42,910	46,343
56004686	DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	50,630	54,680
56004687	DVV/Sc-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	64,880	70,070
56004688	DVV/Sc-2x4 - 0,6/1kV	mét	88,440	95,515
56004689	DVV/Sc-2x6 - 0,6/1kV	mét	112,700	121,716
56000263	DVV/Sc-2x10 - 0,6/1kV	mét	165,110	178,319
56000266	DVV/Sc-2x16 - 0,6/1kV	mét	240,900	260,172
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004690	DVV/Sc-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	37,110	40,079
56004691	DVV/Sc-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	43,080	46,526
56004692	DVV/Sc-3x1 - 0,6/1kV	mét	51,860	56,009
56004693	DVV/Sc-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	62,600	67,608
56004694	DVV/Sc-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	82,290	88,873
56000288	DVV/Sc-3x4 - 0,6/1kV	mét	115,530	124,772
56004695	DVV/Sc-3x6 - 0,6/1kV	mét	153,330	165,596
56004696	DVV/Sc-3x10 - 0,6/1kV	mét	226,660	244,793
56013377	DVV/Sc-3x16 - 0,6/1kV	mét	335,480	362,318

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004697	DVV/Sc-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	43,240	46,699
56004698	DVV/Sc-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	50,300	54,324
56004699	DVV/Sc-4x1 - 0,6/1kV	mét	61,540	66,463
56004701	DVV/Sc-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	74,730	80,708
56004702	DVV/Sc-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	100,230	108,248
56004703	DVV/Sc-4x4 - 0,6/1kV	mét	142,950	154,386
56004704	DVV/Sc-4x6 - 0,6/1kV	mét	190,440	205,675
56004705	DVV/Sc-4x10 - 0,6/1kV	mét	290,490	313,729
56014224	DVV/Sc-4x16 - 0,6/1kV	mét	434,490	469,249
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004706	DVV/Sc-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	48,540	52,423
56004707	DVV/Sc-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	56,970	61,528
56004708	DVV/Sc-5x1 - 0,6/1kV	mét	70,510	76,151
56004709	DVV/Sc-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	86,850	93,798
56000383	DVV/Sc-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	118,170	127,624
56000389	DVV/Sc-5x4 - 0,6/1kV	mét	170,220	183,838
56000395	DVV/Sc-5x6 - 0,6/1kV	mét	229,470	247,828
56000401	DVV/Sc-5x10 - 0,6/1kV	mét	354,300	382,644
56000407	DVV/Sc-5x16 - 0,6/1kV	mét	530,690	573,145
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004711	DVV/Sc-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	58,560	63,245
56004712	DVV/Sc-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	69,620	75,190
56004713	DVV/Sc-7x1 - 0,6/1kV	mét	87,920	94,954
56004714	DVV/Sc-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	109,720	118,498
56004715	DVV/Sc-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	149,820	161,806

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004716	DVV/Sc-7x4 - 0,6/1kV	mét	221,020	238,702
56000349	DVV/Sc-7x6 - 0,6/1kV	mét	306,480	330,998
56000352	DVV/Sc-7x10 - 0,6/1kV	mét	478,800	517,104
56000355	DVV/Sc-7x16 - 0,6/1kV	mét	725,330	783,356
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000446	DVV/Sc-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	68,410	73,883
56004717	DVV/Sc-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	81,050	87,534
56004718	DVV/Sc-8x1 - 0,6/1kV	mét	101,630	109,760
56004719	DVV/Sc-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	126,420	136,534
56004720	DVV/Sc-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	175,490	189,529
56000459	DVV/Sc-8x4 - 0,6/1kV	mét	252,670	272,884
56000465	DVV/Sc-8x6 - 0,6/1kV	mét	351,680	379,814
56000471	DVV/Sc-8x10 - 0,6/1kV	mét	548,960	592,877
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004721	DVV/Sc-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	80,540	86,983
56004722	DVV/Sc-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	96,010	103,691
56004723	DVV/Sc-10x1 - 0,6/1kV	mét	121,850	131,598
56004725	DVV/Sc-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	152,980	165,218
56004726	DVV/Sc-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	214,160	231,293
56004727	DVV/Sc-10x4 - 0,6/1kV	mét	312,650	337,662
56004728	DVV/Sc-10x6 - 0,6/1kV	mét	436,240	471,139
56007985	DVV/Sc-10x10 - 0,6/1kV	mét	684,180	738,914

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004729	DVV/Sc-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	89,140	96,271
56004730	DVV/Sc-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	107,610	116,219
56004731	DVV/Sc-12x1 - 0,6/1kV	mét	138,020	149,062
56004734	DVV/Sc-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	168,630	182,120
56004735	DVV/Sc-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	242,140	261,511
56000499	DVV/Sc-12x4 - 0,6/1kV	mét	365,910	395,183
56000502	DVV/Sc-12x6 - 0,6/1kV	mét	513,270	554,332
56007986	DVV/Sc-12x10 - 0,6/1kV	mét	807,080	871,646
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000516	DVV/Sc-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	98,650	106,542
56004736	DVV/Sc-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	120,280	129,902
56000517	DVV/Sc-14x1 - 0,6/1kV	mét	156,150	168,642
56004737	DVV/Sc-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	199,220	215,158
56004738	DVV/Sc-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	279,570	301,936
56000522	DVV/Sc-14x4 - 0,6/1kV	mét	420,420	454,054
56000525	DVV/Sc-14x6 - 0,6/1kV	mét	591,340	638,647
56007987	DVV/Sc-14x10 - 0,6/1kV	mét	933,690	1,008,385
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004740	DVV/Sc-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	102,700	110,916
56004741	DVV/Sc-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	127,470	137,668
56004742	DVV/Sc-16x1 - 0,6/1kV	mét	164,400	177,552
56004743	DVV/Sc-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	213,120	230,170
56000541	DVV/Sc-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	311,220	336,118
56000544	DVV/Sc-16x4 - 0,6/1kV	mét	471,940	509,695

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000547	DVV/Sc-16x6 - 0,6/1kV	mét	666,070	719,356
56007988	DVV/Sc-16x10 - 0,6/1kV	mét	1,055,540	1,139,983
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000561	DVV/Sc-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	113,770	122,872
56000562	DVV/Sc-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	148,220	160,078
56004744	DVV/Sc-19x1 - 0,6/1kV	mét	195,180	210,794
56004745	DVV/Sc-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	253,560	273,845
56004746	DVV/Sc-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	359,770	388,552
56000567	DVV/Sc-19x4 - 0,6/1kV	mét	551,070	595,156
56000570	DVV/Sc-19x6 - 0,6/1kV	mét	781,080	843,566
56007989	DVV/Sc-19x10 - 0,6/1kV	mét	1,243,330	1,342,796
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004747	DVV/Sc-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	143,320	154,786
56004748	DVV/Sc-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	178,310	192,575
56007990	DVV/Sc-24x1 - 0,6/1kV	mét	234,750	253,530
56004749	DVV/Sc-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	308,940	333,655
56007991	DVV/Sc-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	455,230	491,648
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007992	DVV/Sc-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	160,890	173,761
56004750	DVV/Sc-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	195,000	210,600
56004751	DVV/Sc-27x1 - 0,6/1kV	mét	257,950	278,586
56004752	DVV/Sc-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	340,770	368,032
56004753	DVV/Sc-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	504,650	545,022

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004754	DVV/Sc-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	174,070	187,996
56007993	DVV/Sc-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	212,410	229,403
56004755	DVV/Sc-30x1 - 0,6/1kV	mét	283,260	305,921
56004756	DVV/Sc-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	373,490	403,369
56004757	DVV/Sc-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	555,280	599,702
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004758	DVV/Sc-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	203,970	220,288
56007994	DVV/Sc-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	259,350	280,098
56004759	DVV/Sc-37x1 - 0,6/1kV	mét	350,620	378,670
56007995	DVV/Sc-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	448,740	484,639
56007996	DVV/Sc-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	671,350	725,058

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017057	CXV/S-35 - 12/20(24)kV*	mét	298,780	322,682
56017059	CXV/S-50 - 12/20(24)kV*	mét	375,250	405,270
56017060	CXV/S-70 - 12/20(24)kV*	mét	495,470	535,108
56017147	CXV/S-95 - 12/20(24)kV*	mét	647,690	699,505
56017061	CXV/S-120 - 12/20(24)kV*	mét	786,750	849,690
56017063	CXV/S-150 - 12/20(24)kV*	mét	976,480	1,054,598
56017064	CXV/S-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,188,030	1,283,072
56017066	CXV/S-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,521,700	1,643,436
56017068	CXV/S-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,872,960	2,022,797
56017069	CXV/S-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,392,920	2,584,354
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE*- Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017102	CXV/SE-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	982,750	1,061,370
56017104	CXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,224,070	1,321,996
56017105	CXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,607,190	1,735,765
56017148	CXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,039,390	2,202,541
56017106	CXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,472,430	2,670,224
56017108	CXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,055,890	3,300,361
56017109	CXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,711,740	4,008,679
56017111	CXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	4,734,190	5,112,925
56017113	CXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	5,807,540	6,272,143
56017114	CXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	7,408,940	8,001,655

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017072	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24)kV*	mét	380,880	411,350
56017074	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV*	mét	460,410	497,243
56017075	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV*	mét	587,840	634,867
56017149	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV*	mét	744,680	804,254
56017076	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV*	mét	890,210	961,427
56017078	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV*	mét	1,086,920	1,173,874
56017079	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,306,610	1,411,139
56017081	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,648,530	1,780,412
56017083	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV*	mét	2,010,180	2,170,994
56017084	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,543,230	2,746,688
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017117	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,123,170	1,213,024
56017119	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,373,040	1,482,883
56017120	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,758,720	1,899,418
56017150	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,247,710	2,427,527
56017121	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,689,470	2,904,628
56017123	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,300,050	3,564,054
56017124	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,979,150	4,297,482
56017126	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	5,122,620	5,532,430
56017128	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	6,232,810	6,731,435
56017129	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	7,886,540	8,517,463

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017087	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV*	mét	395,590	427,237
56017089	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV*	mét	476,670	514,804
56017090	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV*	mét	614,690	663,865
56017151	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV*	mét	772,210	833,987
56017091	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV*	mét	916,900	990,252
56017093	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV*	mét	1,117,940	1,207,375
56017094	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,335,480	1,442,318
56017096	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,679,530	1,813,892
56017098	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV*	mét	2,076,590	2,242,717
56017099	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,616,510	2,825,831
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017132	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,307,870	1,412,500
56017134	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,569,050	1,694,574
56017135	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,975,240	2,133,259
56017152	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,481,840	2,680,387
56017136	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	3,024,010	3,265,931
56017138	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,660,480	3,953,318
56017139	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	4,364,260	4,713,401
56017141	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	5,439,910	5,875,103
56017143	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	6,565,220	7,090,438
56017144	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	8,174,690	8,828,665

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005069	CXV-25 - 12/20(24)kV	mét	194,460	210,017
56005070	CXV-35 - 12/20(24)kV	mét	252,090	272,257
56005071	CXV-50 - 12/20(24)kV	mét	328,550	354,834
56005072	CXV-70 - 12/20(24)kV	mét	448,780	484,682
56005073	CXV-95 - 12/20(24)kV	mét	601,530	649,652
56005074	CXV-120 - 12/20(24)kV	mét	746,390	806,101
56005076	CXV-150 - 12/20(24)kV	mét	927,310	1,001,495
56005077	CXV-185 - 12/20(24)kV	mét	1,144,360	1,235,909
56005079	CXV-240 - 12/20(24)kV	mét	1,480,460	1,598,897
56005081	CXV-300 - 12/20(24)kV	mét	1,839,320	1,986,466
56005082	CXV-400 - 12/20(24)kV	mét	2,347,570	2,535,376
56005083	CXV-500 - 12/20(24)kV	mét	3,077,540	3,323,743
Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005470	CX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	211,910	228,863
56005471	CX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	272,290	294,073
56005473	CX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	348,570	376,456
56005474	CX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	472,220	509,998
56005475	CX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	624,430	674,384
56005476	CX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	769,290	830,833
56005477	CX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	953,400	1,029,672
56005479	CX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	1,173,260	1,267,121
56005480	CX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	1,512,540	1,633,543
56005483	CX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	1,873,840	2,023,747
56005484	CX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	2,388,120	2,579,170
56005485	CX1V-500 - 12/20(24)kV	mét	3,095,410	3,343,043

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007998	CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV	mét	212,430	229,424
56007999	CX1V/WBC-35 - 12/20(24) kV	mét	272,800	294,624
56008000	CX1V/WBC-50 - 12/20(24) kV	mét	350,290	378,313
56008001	CX1V/WBC-70 - 12/20(24) kV	mét	474,270	512,212
56008002	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	mét	627,160	677,333
56008003	CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV	mét	773,400	835,272
56008004	CX1V/WBC-150 - 12/20(24) kV	mét	958,680	1,035,374
56008005	CX1V/WBC-185 - 12/20(24) kV	mét	1,179,420	1,273,774
56008006	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	mét	1,521,530	1,643,252
56008007	CX1V/WBC-300 - 12/20(24) kV	mét	1,884,410	2,035,163
56008008	CX1V/WBC-400 - 12/20(24) kV	mét	2,521,160	2,722,853
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005138	CXV/S-25 - 12/20(24) kV	mét	294,010	317,531
56005140	CXV/S-35 - 12/20(24) kV	mét	357,300	385,884
56005143	CXV/S-50 - 12/20(24) kV	mét	443,150	478,602
56005146	CXV/S-70 - 12/20(24) kV	mét	567,980	613,418
56005147	CXV/S-95 - 12/20(24) kV	mét	725,000	783,000
56005149	CXV/S-120 - 12/20(24) kV	mét	869,020	938,542
56005152	CXV/S-150 - 12/20(24) kV	mét	1,066,130	1,151,420
56005154	CXV/S-185 - 12/20(24) kV	mét	1,282,460	1,385,057
56005157	CXV/S-240 - 12/20(24) kV	mét	1,619,810	1,749,395
56005160	CXV/S-300 - 12/20(24) kV	mét	1,983,420	2,142,094
56005163	CXV/S-400 - 12/20(24) kV	mét	2,505,690	2,706,145
56005165	CXV/S-500 - 12/20(24) kV	mét	3,134,650	3,385,422

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005169	CXV/SE-3x25 - 12/20(24) kV	mét	941,030	1,016,312
56005170	CXV/SE-3x35 - 12/20(24) kV	mét	1,131,390	1,221,901
56005172	CXV/SE-3x50 - 12/20(24) kV	mét	1,375,100	1,485,108
56005173	CXV/SE-3x70 - 12/20(24) kV	mét	1,786,260	1,929,161
56005174	CXV/SE-3x95 - 12/20(24) kV	mét	2,272,480	2,454,278
56005175	CXV/SE-3x120 - 12/20(24) kV	mét	2,717,530	2,934,932
56005176	CXV/SE-3x150 - 12/20(24) kV	mét	3,337,410	3,604,403
56005178	CXV/SE-3x185 - 12/20(24) kV	mét	4,010,000	4,330,800
56005179	CXV/SE-3x240 - 12/20(24) kV	mét	5,043,540	5,447,023
56005182	CXV/SE-3x300 - 12/20(24) kV	mét	6,149,480	6,641,438
56005183	CXV/SE-3x400 - 12/20(24) kV	mét	7,789,410	8,412,563
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005186	CXV/S/DATA-25 - 12/20(24) kV	mét	366,170	395,464
56005187	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24) kV	mét	438,000	473,040
56005188	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24) kV	mét	526,100	568,188
56005190	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24) kV	mét	663,090	716,137
56005192	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24) kV	mét	824,880	890,870
56005193	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24) kV	mét	975,220	1,053,238
56005194	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24) kV	mét	1,241,600	1,340,928
56005198	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24) kV	mét	1,404,720	1,517,098
56005199	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24) kV	mét	1,788,060	1,931,105
56005204	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24) kV	mét	2,128,570	2,298,856
56005205	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24) kV	mét	2,679,650	2,894,022
56005206	CXV/S/DATA-500 - 12/20(24) kV	mét	3,312,190	3,577,165

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005208	CXV/SE/DSTA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	1,085,710	1,172,567
56005210	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,293,520	1,397,002
56005213	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,563,740	1,688,839
56005217	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,992,860	2,152,289
56005220	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,504,580	2,704,946
56005223	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	2,961,930	3,198,884
56005226	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	3,791,190	4,094,485
56005229	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	4,305,600	4,650,048
56005233	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	5,563,740	6,008,839
56005238	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	6,605,920	7,134,394
56005241	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	8,302,930	8,967,164
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005247	CXV/S/AWA-25 - 12/20(24)kV	mét	374,040	403,963
56005248	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV	mét	447,250	483,030
56005250	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	530,540	572,983
56005251	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	689,430	744,584
56005252	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	851,910	920,063
56005253	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	1,002,590	1,082,797
56005254	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	1,269,420	1,370,974
56005256	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	1,433,600	1,548,288
56005257	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	1,821,870	1,967,620
56005260	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	2,196,760	2,372,501

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005261	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	2,750,630	2,970,680
56005262	CXV/S/AWA-500 - 12/20(24)kV	mét	3,385,470	3,656,308
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005264	CXV/SE/SWA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	1,285,630	1,388,480
56005265	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,488,650	1,607,742
56005267	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,751,360	1,891,469
56005268	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	2,158,600	2,331,288
56005269	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,763,700	2,984,796
56005270	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	3,312,040	3,577,003
56005271	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	4,131,180	4,461,674
56005273	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	4,706,360	5,082,869
56005274	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	5,867,430	6,336,824
56005277	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	6,961,050	7,517,934
56005278	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	8,616,880	9,306,230

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56005512	AV-16 - 0,6/1kV	mét	12,770	13,792
56005513	AV-25 - 0,6/1kV	mét	17,960	19,397
56005514	AV-35 - 0,6/1kV	mét	23,410	25,283
56005515	AV-50 - 0,6/1kV	mét	32,750	35,370
56005506	AV-70 - 0,6/1kV	mét	44,220	47,758
56005516	AV-95 - 0,6/1kV	mét	60,110	64,919
56005507	AV-120 - 0,6/1kV	mét	73,070	78,916
56005517	AV-150 - 0,6/1kV	mét	93,960	101,477
56005519	AV-185 - 0,6/1kV	mét	115,060	124,265
56005521	AV-240 - 0,6/1kV	mét	145,560	157,205
56005508	AV-300 - 0,6/1kV	mét	182,200	196,776
56005524	AV-400 - 0,6/1kV	mét	230,480	248,918
56005525	AV-500 - 0,6/1kV	mét	290,410	313,643
Cáp vặn xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53006212	LV-ABC-2x10 - 0,6/1kV	mét	18,770	20,272
53002236	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV	mét	26,700	28,836
53002239	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	mét	35,210	38,027
53002242	LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV	mét	44,920	48,514
53002245	LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV	mét	65,690	70,945
53002247	LV-ABC-2x70 - 0,6/1kV	mét	86,420	93,334
53002251	LV-ABC-2x95 - 0,6/1kV	mét	114,400	123,552
53002254	LV-ABC-2x120 - 0,6/1kV	mét	144,800	156,384
53002257	LV-ABC-2x150 - 0,6/1kV	mét	174,110	188,039

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53002260	LV-ABC-3x16 - 0,6/1kV	mét	38,620	41,710
53002262	LV-ABC-3x25 - 0,6/1kV	mét	51,210	55,307
53002264	LV-ABC-3x35 - 0,6/1kV	mét	65,690	70,945
53002266	LV-ABC-3x50 - 0,6/1kV	mét	91,000	98,280
53002268	LV-ABC-3x70 - 0,6/1kV	mét	124,260	134,201
53002270	LV-ABC-3x95 - 0,6/1kV	mét	170,700	184,356
53002273	LV-ABC-3x120 - 0,6/1kV	mét	213,800	230,904
53002275	LV-ABC-3x150 - 0,6/1kV	mét	257,760	278,381
Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53002278	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	mét	50,530	54,572
53002281	LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	mét	67,720	73,138
53002284	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	mét	86,770	93,712
53002287	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	mét	117,730	127,148
53002291	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	mét	164,530	177,692
53002293	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	mét	223,640	241,531
53002295	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	mét	283,150	305,802
53002298	LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	mét	341,600	368,928

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56005867	AXV-10 - 0,6/1kV	mét	12,790	13,813
56005950	AXV-16 - 0,6/1kV	mét	16,330	17,636
56005952	AXV-25 - 0,6/1kV	mét	22,460	24,257
56005954	AXV-35 - 0,6/1kV	mét	28,230	30,488
56005958	AXV-50 - 0,6/1kV	mét	38,300	41,364
56005961	AXV-70 - 0,6/1kV	mét	51,200	55,296
56005963	AXV-95 - 0,6/1kV	mét	65,990	71,269
56005965	AXV-120 - 0,6/1kV	mét	83,740	90,439
56005967	AXV-150 - 0,6/1kV	mét	98,520	106,402
56005970	AXV-185 - 0,6/1kV	mét	122,810	132,635
56005973	AXV-240 - 0,6/1kV	mét	153,170	165,424
56005978	AXV-300 - 0,6/1kV	mét	190,200	205,416
56005984	AXV-400 - 0,6/1kV	mét	239,240	258,379
56005987	AXV-500 - 0,6/1kV	mét	300,240	324,259
56005990	AXV-630 - 0,6/1kV	mét	383,670	414,364
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006116	AXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	54,800	59,184
56006118	AXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	70,200	75,816
56006119	AXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	84,370	91,120
56006212	AXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	104,600	112,968
56006215	AXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	133,090	143,737
56006217	AXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	167,780	181,202
56006219	AXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	225,390	243,421
56006221	AXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	256,050	276,534
56006225	AXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	307,550	332,154

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006227	AXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	381,660	412,193
56006232	AXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	476,280	514,382
56006235	AXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	598,470	646,348
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56005993	AXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	66,160	71,453
56005994	AXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	87,020	93,982
56005995	AXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	103,200	111,456
56005996	AXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	134,780	145,562
56005997	AXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	175,260	189,281
56005998	AXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	228,480	246,758
56005999	AXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	297,600	321,408
56006000	AXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	345,380	373,010
56006002	AXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	419,630	453,200
56006123	AXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	527,190	569,365
56006005	AXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	644,230	695,768
56006006	AXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	814,530	879,692
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006124	AXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	80,310	86,735
56006126	AXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	105,840	114,307
56006129	AXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	128,100	138,348
56006132	AXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	169,510	183,071
56006135	AXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	225,060	243,065
56006137	AXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	293,230	316,688
56006139	AXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	372,470	402,268

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006141	AXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	451,380	487,490
56006145	AXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	545,400	589,032
56006147	AXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	687,970	743,008
56006153	AXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	849,700	917,676
56006156	AXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	1,056,870	1,141,420

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006184	AXV/DATA-16 - 0,6/1kV	mét	52,620	56,830
56006185	AXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	64,290	69,433
56006186	AXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	72,990	78,829
56006188	AXV/DATA-50- 0,6/1kV	mét	87,480	94,478
56006189	AXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	99,780	107,762
56006190	AXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	120,930	130,604
56006191	AXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	149,100	161,028
56006192	AXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	167,000	180,360
56006194	AXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	191,440	206,755
56006195	AXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	232,070	250,636
56006198	AXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	279,230	301,568
56006199	AXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	341,810	369,155
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006009	AXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	79,690	86,065
56006010	AXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	101,160	109,253
56006011	AXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	118,590	128,077
56006162	AXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	140,090	151,297
56006013	AXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	175,590	189,637
56006014	AXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	218,380	235,850
56006015	AXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	323,750	349,650
56006016	AXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	362,040	391,003
56006018	AXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	428,190	462,445
56006019	AXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	518,150	559,602
56006022	AXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	636,130	687,020
56006023	AXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	782,290	844,873

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006026	AXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	93,840	101,347
56006028	AXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	119,840	129,427
56006030	AXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	138,220	149,278
56006033	AXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	173,080	186,926
56006036	AXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	221,660	239,393
56006038	AXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	284,840	307,627
56006040	AXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	406,090	438,577
56006042	AXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	462,910	499,943
56006046	AXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	552,560	596,765
56006048	AXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	680,660	735,113
56006053	AXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	818,700	884,196
56006056	AXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	1,018,410	1,099,883
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006164	AXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	98,520	106,402
56006165	AXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	137,590	148,597
56006166	AXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	164,530	177,692
56006168	AXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	214,640	231,811
56006169	AXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	276,290	298,393
56006170	AXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	395,030	426,632
56006171	AXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	470,060	507,665
56006172	AXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	590,850	638,118
56006174	AXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	695,120	750,730
56006175	AXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	868,200	937,656
56006178	AXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	1,053,730	1,138,028
56006179	AXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	1,315,870	1,421,140

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV				
56010620	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	78,150	84,402
56008032	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	108,020	116,662
56008033	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	130,130	140,540
56010634	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	197,660	213,473
56010635	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	205,460	221,897
56013610	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	254,020	274,342
56008037	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	262,580	283,586
56008038	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	360,630	389,480
56008039	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	377,150	407,322
56008040	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	443,290	478,753
56008041	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	460,730	497,588
56008042	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	526,880	569,030
56006182	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	548,350	592,218
56008043	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	625,400	675,432
56008044	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	642,510	693,911
56008045	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	781,210	843,707
56008046	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	809,370	874,120
56008047	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	834,890	901,681
56013611	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	947,750	1,023,570
56011263	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	978,720	1,057,018
56008050	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	1,172,040	1,265,803
56013613	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	1,215,310	1,312,535

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007697	AX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	75,690	81,745
56007700	AX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	82,350	88,938
56007704	AX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	96,980	104,738
56007709	AX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	115,110	124,319
56007712	AX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	137,570	148,576
56007715	AX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	158,030	170,672
56007719	AX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	180,810	195,275
56007724	AX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	200,290	216,313
56007728	AX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	240,200	259,416
56007734	AX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	284,290	307,033
56007739	AX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	326,870	353,020
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006312	AX1V/WBC-25 - 12/20(24)kV	mét	75,830	81,896
56006314	AX1V/WBC-35 - 12/20(24)kV	mét	87,570	94,576
56006316	AX1V/WBC-50 - 12/20(24)kV	mét	103,180	111,434
56006320	AX1V/WBC-70 - 12/20(24)kV	mét	122,990	132,829
56006322	AX1V/WBC-95 - 12/20(24)kV	mét	145,280	156,902
56008068	AX1V/WBC-120 - 12/20(24)kV	mét	167,270	180,652
56006326	AX1V/WBC-150 - 12/20(24)kV	mét	187,920	202,954
56006330	AX1V/WBC-185 - 12/20(24)kV	mét	218,110	235,559
56006332	AX1V/WBC-240 - 12/20(24)kV	mét	260,880	281,750
56006336	AX1V/WBC-300 - 12/20(24)kV	mét	309,030	333,752
56006340	AX1V/WBC-400 - 12/20(24)kV	mét	373,810	403,715

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006363	AXV/S-25 - 12/20(24)kV	mét	155,120	167,530
56006365	AXV/S-35 - 12/20(24)kV	mét	167,880	181,310
56006368	AXV/S-50 - 12/20(24)kV	mét	186,180	201,074
56006371	AXV/S-70 - 12/20(24)kV	mét	210,070	226,876
56006373	AXV/S-95 - 12/20(24)kV	mét	239,160	258,293
56006375	AXV/S-120 - 12/20(24)kV	mét	263,370	284,440
56006378	AXV/S-150 - 12/20(24)kV	mét	296,410	320,123
56006381	AXV/S-185 - 12/20(24)kV	mét	328,550	354,834
56006384	AXV/S-240 - 12/20(24)kV	mét	376,300	406,404
56006388	AXV/S-300 - 12/20(24)kV	mét	432,140	466,711
56006391	AXV/S-400 - 12/20(24)kV	mét	503,780	544,082
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007854	AXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV	mét	627,480	677,678
56007857	AXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV	mét	714,920	772,114
56007859	AXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV	mét	810,590	875,437
56007861	AXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV	mét	895,170	966,784
56007863	AXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,014,380	1,095,530
56007867	AXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,129,650	1,220,022
56007869	AXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,288,540	1,391,623
56007874	AXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,468,250	1,585,710
56007877	AXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV	mét	1,710,080	1,846,886

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006451	AXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV	mét	263,010	284,051
56006452	AXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV	mét	292,640	316,051
56006453	AXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV	mét	325,870	351,940
56006454	AXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV	mét	355,310	383,735
56006456	AXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV	mét	391,760	423,101
56006457	AXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV	mét	430,340	464,767
56006459	AXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV	mét	484,210	522,947
56006461	AXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV	mét	548,320	592,186
56006462	AXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV	mét	631,620	682,150
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006400	AXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	807,010	871,571
56006401	AXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	897,670	969,484
56006402	AXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	1,018,700	1,100,196
56006403	AXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,111,700	1,200,636
56006405	AXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,275,790	1,377,853
56006406	AXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,459,270	1,576,012
56006407	AXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,670,600	1,804,248
56006410	AXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,863,240	2,012,299
56006411	AXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	2,128,040	2,298,283
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006417	AXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	280,980	303,458
56006418	AXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	321,730	347,468

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006419	AXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	355,490	383,929
56006420	AXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	385,110	415,919
56006422	AXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	431,780	466,322
56006423	AXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	461,950	498,906
56006425	AXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	522,630	564,440
56006427	AXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	620,470	670,108
56006428	AXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	700,010	756,011
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006434	AXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	967,520	1,044,922
56006435	AXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,070,760	1,156,421
56006436	AXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	1,240,600	1,339,848
56006437	AXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,393,380	1,504,850
56006439	AXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,565,560	1,690,805
56006440	AXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,695,730	1,831,388
56006442	AXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,913,310	2,066,375
56006444	AXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	2,124,090	2,294,017
56006445	AXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	2,403,810	2,596,115
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56012853	AsXV-25/4.2 - 12/20(24)kV	mét	71,370	77,080
56012854	AsXV-35/6.2 - 12/20(24)kV	mét	86,170	93,064
56011532	AsXV-50/8 - 12/20(24)kV	mét	97,980	105,818
56011533	AsXV-70/11 - 12/20(24)kV	mét	112,110	121,079

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56011534	AsXV-95/16 - 12/20(24)kV	mét	138,890	150,001
56007637	AsXV-120/19 - 12/20(24)kV	mét	164,350	177,498
56012858	AsXV-150/19 - 12/20(24)kV	mét	182,810	197,435
56012861	AsXV-185/24 - 12/20(24)kV	mét	213,080	230,126
56012862	AsXV-185/29 - 12/20(24)kV	mét	212,920	229,954
56012482	AsXV-240/32 - 12/20(24)kV	mét	257,840	278,467
56012867	AsXV-300/39 - 12/20(24)kV	mét	304,250	328,590

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cầu dao 2 pha				
51000027	CD 15A-2P	cái	45,220	48,838
51000000	CD 20A-2P	cái	52,350	56,538
51000001	CD 30A-2P	cái	61,170	66,064
51000002	CD 60A-2P	cái	114,780	123,962
51000003	CD 100A-2P	cái	208,460	225,137
Cầu dao 3 pha				
51000004	CD 30A-3P	cái	72,190	77,965
51000005	CD 60A-3P	cái	135,520	146,362
51000006	CD 100A-3P	cái	245,980	265,658
Cầu dao 2 pha đảo				
51000007	CDD 20A-2P	cái	62,580	67,586
51000008	CDD 30A-2P	cái	118,760	128,261
51000009	CDD 60A-2P	cái	145,750	157,410
Cầu dao 3 pha đảo				
51000028	CDD 20A-3P	cái	112,150	121,122
51000010	CDD 30A-3P	cái	138,540	149,623
51000011	CDD 60A-3P	cái	209,640	226,411
Phụ kiện ống lườn				
60000093	Loại nối F16	cái	920	994
60000094	Loại nối F20	cái	1,450	1,566
60000095	Loại nối F25	cái	2,330	2,516
60000096	Loại nối F32	cái	3,540	3,823

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000142	ĐẾ ÂM ĐƠN	cái	9,720	10,498
60000046	ĐẾ ÂM ĐÔI	cái	15,960	17,237
60000025	NỐI CHỮ L CAE 244/16	cái	1,830	1,976
60000012	NỐI CHỮ L CAE 244/20	cái	2,850	3,078
60000026	NỐI CHỮ L CAE 244/25	cái	4,900	5,292
60000017	NỐI CHỮ L CAE 244/32	cái	7,520	8,122
60000014	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/20N	cái	5,350	5,778
60000143	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/25N	cái	9,390	10,141
60000049	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/32N	cái	14,230	15,368
60000030	NỐI CHỮ T CAE 246/16	cái	2,490	2,689
60000022	NỐI CHỮ T CAE 246/20	cái	4,400	4,752
60000031	NỐI CHỮ T CAE 246/25	cái	7,380	7,970
60000020	NỐI CHỮ T CAE 246/32	cái	10,410	11,243
60000050	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	cái	8,860	9,569
60000051	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	cái	13,380	14,450
60000052	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	cái	16,030	17,312
60000047	KHỚP NỐI GIẢM CAE 20-16	cái	1,500	1,620
60000144	KHỚP NỐI GIẢM CAE 25-20	cái	2,280	2,462
60000048	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-20	cái	2,970	3,208
60000145	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-25	cái	3,830	4,136
60000033	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/16	cái	1,190	1,285
60000001	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/20	cái	1,400	1,512
60000037	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/25	cái	2,350	2,538
60000007	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/32	cái	3,510	3,791
60000029	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/16	cái	2,130	2,300

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000011	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/20	cái	2,610	2,819
60000035	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/25	cái	3,360	3,629
60000015	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/32	cái	6,400	6,912
60000027	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/16/1	cái	11,030	11,912
60000009	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/20/1	cái	11,620	12,550
60000008	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/25/1	cái	12,190	13,165
60000024	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/16/2	cái	11,030	11,912
60000032	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/20/2	cái	11,620	12,550
60000006	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/25/2	cái	12,190	13,165
60000146	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/16/2A	cái	11,030	11,912
60000147	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/20/2A	cái	11,620	12,550
60000148	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/25/2A	cái	12,190	13,165
60000023	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/16/3	cái	11,030	11,912
60000028	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/20/3	cái	11,620	12,550
60000010	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/25/3	cái	12,190	13,165
60000000	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/16/4	cái	11,780	12,722
60000036	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/20/4	cái	12,520	13,522
60000021	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/25/4	cái	13,260	14,321
Ống luồn đàn hồi				
51000023	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	253,980	274,298
51000025	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	352,730	380,948
51000024	Ống luồn đàn hồi CAF-25	cuộn	393,000	424,440
51000026	Ống luồn đàn hồi CAF-32	cuộn	414,080	447,206

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Ống luồn thẳng				
51000015	Ống luồn cứng F16	ống	27,170	29,344
51000017	Ống luồn cứng F20	ống	34,610	37,379
51000019	Ống luồn cứng F25	ống	46,840	50,587
51000021	Ống luồn cứng F32	ống	68,630	74,120
51000016	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	31,530	34,052
51000018	Ống luồn cứng F20-1250N-CA20H	ống	42,170	45,544
51000020	Ống luồn cứng F25-1250N-CA25H	ống	55,350	59,778
51000022	Ống luồn cứng F32-1250N-CA32H	ống	80,370	86,800

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

**DÒNG SẢN PHẨM CHẬM CHÁY (FRT),
CHỐNG CHÁY (FR) ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN**

**GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG CHÁY NỔ
DO CHẬP ĐIỆN**



Đạt chứng nhận FM Approved
về an toàn và cháy nổ



Ruột dẫn có thể
chịu nhiệt đến 90°C



Chậm cháy,
chống cháy lan



Ít khói, không sinh
khí halogen khi cháy

CADIVI

CADIVI

CADIVI

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003522	CV/FR-1 - 0,6/1kV	mét	11,840	12,787
56003524	CV/FR-1.5 - 0,6/1kV	mét	15,400	16,632
56003526	CV/FR-2.5 - 0,6/1kV	mét	20,710	22,367
56003529	CV/FR-4 - 0,6/1kV	mét	31,420	33,934
56003532	CV/FR-6 - 0,6/1kV	mét	42,520	45,922
56003571	CV/FR-10 - 0,6/1kV	mét	65,530	70,772
56003574	CV/FR-16 - 0,6/1kV	mét	102,570	110,776
56003576	CV/FR-25 - 0,6/1kV	mét	158,100	170,748
56003577	CV/FR-35 - 0,6/1kV	mét	213,460	230,537
56003544	CV/FR-50 - 0,6/1kV	mét	293,650	317,142
56003581	CV/FR-70 - 0,6/1kV	mét	409,070	441,796
56003582	CV/FR-95 - 0,6/1kV	mét	559,540	604,303
56003584	CV/FR-120 - 0,6/1kV	mét	728,280	786,542
56003585	CV/FR-150 - 0,6/1kV	mét	863,840	932,947
56003587	CV/FR-185 - 0,6/1kV	mét	1,074,620	1,160,590
56003589	CV/FR-240 - 0,6/1kV	mét	1,400,600	1,512,648
56003592	CV/FR-300 - 0,6/1kV	mét	1,800,820	1,944,886
56003595	CV/FR-400 - 0,6/1kV	mét	2,304,480	2,488,838
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003631	CXV/FR-1x1 - 0,6/1kV	mét	16,210	17,507
56003635	CXV/FR-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	19,200	20,736
56003638	CXV/FR-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	26,370	28,480
56003642	CXV/FR-1x4 - 0,6/1kV	mét	35,910	38,783
56003647	CXV/FR-1x6 - 0,6/1kV	mét	47,020	50,782
56003651	CXV/FR-1x10 - 0,6/1kV	mét	69,670	75,244

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003944	CXV/FR-1x16 - 0,6/1kV	mét	107,240	115,819
56003948	CXV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	167,370	180,760
56003950	CXV/FR-1x35 - 0,6/1kV	mét	216,860	234,209
56003954	CXV/FR-1x50 - 0,6/1kV	mét	296,720	320,458
56003959	CXV/FR-1x70 - 0,6/1kV	mét	419,970	453,568
56003961	CXV/FR-1x95 - 0,6/1kV	mét	575,950	622,026
56003966	CXV/FR-1x120 - 0,6/1kV	mét	774,540	836,503
56003969	CXV/FR-1x150 - 0,6/1kV	mét	894,450	966,006
56003973	CXV/FR-1x185 - 0,6/1kV	mét	1,116,390	1,205,701
56003978	CXV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,465,860	1,583,129
56003986	CXV/FR-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,881,800	2,032,344
56003992	CXV/FR-1x400 - 0,6/1kV	mét	2,330,720	2,517,178
56003994	CXV/FR-1x500 - 0,6/1kV	mét	3,005,240	3,245,659
56003996	CXV/FR-1x630 - 0,6/1kV	mét	3,878,710	4,189,007
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003720	CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV	mét	46,030	49,712
56003726	CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	53,180	57,434
56003732	CXV/FR-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	69,380	74,930
56003741	CXV/FR-2x4 - 0,6/1kV	mét	93,870	101,380
56003750	CXV/FR-2x6 - 0,6/1kV	mét	119,610	129,179
56004002	CXV/FR-2x10 - 0,6/1kV	mét	170,940	184,615
56004005	CXV/FR-2x16 - 0,6/1kV	mét	246,220	265,918
56004007	CXV/FR-2x25 - 0,6/1kV	mét	360,870	389,740
56004008	CXV/FR-2x35 - 0,6/1kV	mét	473,820	511,726
56004011	CXV/FR-2x50 - 0,6/1kV	mét	629,410	679,763

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004013	CXV/FR-2x70 - 0,6/1kV	mét	860,870	929,740
56004014	CXV/FR-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,161,140	1,254,031
56004016	CXV/FR-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,569,970	1,695,568
56004017	CXV/FR-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,851,180	1,999,274
56004019	CXV/FR-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,289,730	2,472,908
56004021	CXV/FR-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,971,620	3,209,350
56004025	CXV/FR-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,813,080	4,118,126
56004027	CXV/FR-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,789,480	5,172,638
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003768	CXV/FR-3x1 - 0,6/1kV	mét	56,680	61,214
56003774	CXV/FR-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	65,760	71,021
56003780	CXV/FR-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	88,660	95,753
56003789	CXV/FR-3x4 - 0,6/1kV	mét	121,620	131,350
56003798	CXV/FR-3x6 - 0,6/1kV	mét	157,530	170,132
56004030	CXV/FR-3x10 - 0,6/1kV	mét	230,580	249,026
56004033	CXV/FR-3x16 - 0,6/1kV	mét	339,960	367,157
56004035	CXV/FR-3x25 - 0,6/1kV	mét	513,930	555,044
56004000	CXV/FR-3x35 - 0,6/1kV	mét	676,580	730,706
56004038	CXV/FR-3x50 - 0,6/1kV	mét	909,880	982,670
56004040	CXV/FR-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,255,290	1,355,713
56004041	CXV/FR-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,703,790	1,840,093
56004043	CXV/FR-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,283,900	2,466,612
56004044	CXV/FR-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,729,000	2,947,320
56004046	CXV/FR-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,357,440	3,626,035
56004048	CXV/FR-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,343,040	4,690,483

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004052	CXV/FR-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,596,580	6,044,306
56004054	CXV/FR-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,084,940	7,651,735
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003815	CXV/FR-4x1 - 0,6/1kV	mét	70,100	75,708
56003821	CXV/FR-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	82,700	89,316
56003828	CXV/FR-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	107,010	115,571
56003837	CXV/FR-4x4 - 0,6/1kV	mét	153,840	166,147
56003846	CXV/FR-4x6 - 0,6/1kV	mét	201,000	217,080
56003856	CXV/FR-4x10 - 0,6/1kV	mét	295,020	318,622
56004059	CXV/FR-4x16 - 0,6/1kV	mét	444,610	480,179
56004061	CXV/FR-4x25 - 0,6/1kV	mét	665,500	718,740
56004063	CXV/FR-4x35 - 0,6/1kV	mét	883,030	953,672
56004067	CXV/FR-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,197,890	1,293,721
56004070	CXV/FR-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,658,470	1,791,148
56004072	CXV/FR-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,275,150	2,457,162
56004074	CXV/FR-4x120 - 0,6/1kV	mét	3,033,040	3,275,683
56004075	CXV/FR-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,597,960	3,885,797
56004077	CXV/FR-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,465,510	4,822,751
56004079	CXV/FR-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,810,900	6,275,772
56004083	CXV/FR-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,443,150	8,038,602
56004085	CXV/FR-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,492,870	10,252,300
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56011736	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 - 0,6/1kV	mét	108,990	117,709
56003879	CXV/FR-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	144,740	156,319

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003887	CXV/FR-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	189,590	204,757
56008927	CXV/FR-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	272,370	294,160
56004088	CXV/FR-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	421,960	455,717
56004091	CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	613,810	662,915
56004094	CXV/FR-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	777,780	840,002
56004095	CXV/FR-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	831,170	897,664
56004099	CXV/FR-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,074,880	1,160,870
56004100	CXV/FR-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,128,750	1,219,050
56004102	CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,474,850	1,592,838
56004103	CXV/FR-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,546,850	1,670,598
56004104	CXV/FR-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,998,840	2,158,747
56004105	CXV/FR-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,113,310	2,282,375
56004109	CXV/FR-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,635,030	2,845,832
56004110	CXV/FR-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,806,350	3,030,858
56004001	CXV/FR-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,132,320	3,382,906
56004111	CXV/FR-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,287,540	3,550,543
56004112	CXV/FR-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,953,150	4,269,402
56004116	CXV/FR-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,095,200	5,502,816
56004117	CXV/FR-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,256,780	5,677,322
56004118	CXV/FR-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,487,730	5,926,748
56004121	CXV/FR-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,400,430	6,912,464
56004122	CXV/FR-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,615,630	7,144,880
56004126	CXV/FR-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,162,150	8,815,122
56004128	CXV/FR-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,498,730	9,178,628

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF - Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V				
56013966	VCm/HR-LF-1.5 - 600V	mét	10,580	11,426
56013967	VCm/HR-LF-2.5 - 600V	mét	16,640	17,971
56013968	VCm/HR-LF-4 - 600V	mét	25,590	27,637
56013969	VCm/HR-LF-6 - 600V	mét	40,320	43,546
56013970	VCm/HR-LF-10 - 600V	mét	72,270	78,052
56013996	VCm/HR-LF-16 - 600V	mét	105,350	113,778
56013997	VCm/HR-LF-25 - 600V	mét	156,840	169,387
56013998	VCm/HR-LF-35 - 600V	mét	225,300	243,324
56013999	VCm/HR-LF-50 - 600V	mét	320,030	345,632
56014000	VCm/HR-LF-70 - 600V	mét	443,180	478,634
56014001	VCm/HR-LF-95 - 600V	mét	577,390	623,581
56014002	VCm/HR-LF-120 - 600V	mét	734,400	793,152
56014003	VCm/HR-LF-150 - 600V	mét	948,130	1,023,980
56014004	VCm/HR-LF-185 - 600V	mét	1,119,630	1,209,200
56014005	VCm/HR-LF-240 - 600V	mét	1,475,690	1,593,745
56014630	VCm/HR-LF-300 - 600V	mét	1,853,000	2,001,240
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014610	CE/FRT-LSHF-1.5- 450/750V	mét	12,100	13,068
56014611	CE/FRT-LSHF-2.5 - 450/750V	mét	17,380	18,770
56014612	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	mét	27,030	29,192
56014613	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	mét	38,760	41,861
56014231	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	mét	62,350	67,338
56014614	CE/FRT-LSHF-16 - 450/750V	mét	95,570	103,216
56014615	CE/FRT-LSHF-25 - 450/750V	mét	149,520	161,482
56014230	CE/FRT-LSHF-35 - 450/750V	mét	205,350	221,778

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014616	CE/FRT-LSHF-50 - 450/750V	mét	280,380	302,810
56014617	CE/FRT-LSHF-70 - 450/750V	mét	397,170	428,944
56014618	CE/FRT-LSHF-95 - 450/750V	mét	548,750	592,650
56014619	CE/FRT-LSHF-120 - 450/750V	mét	710,080	766,886
56014620	CE/FRT-LSHF-150 - 450/750V	mét	851,210	919,307
56014621	CE/FRT-LSHF-185 - 450/750V	mét	1,062,570	1,147,576
56014631	CE/FRT-LSHF-240 - 450/750V	mét	1,389,850	1,501,038
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002781	CV/FRT-1.5 - 0,6/1kV	mét	12,060	13,025
56002782	CV/FRT-2.5 - 0,6/1kV	mét	17,320	18,706
56002783	CV/FRT-4 - 0,6/1kV	mét	26,960	29,117
56002784	CV/FRT-6 - 0,6/1kV	mét	38,670	41,764
56002785	CV/FRT-10 - 0,6/1kV	mét	62,070	67,036
56002814	CV/FRT-16 - 0,6/1kV	mét	92,660	100,073
56002816	CV/FRT-25 - 0,6/1kV	mét	145,940	157,615
56002817	CV/FRT-35 - 0,6/1kV	mét	199,920	215,914
56002820	CV/FRT-50 - 0,6/1kV	mét	278,360	300,629
56002822	CV/FRT-70 - 0,6/1kV	mét	391,930	423,284
56002823	CV/FRT-95 - 0,6/1kV	mét	540,520	583,762
56002825	CV/FRT-120 - 0,6/1kV	mét	704,330	760,676
56002826	CV/FRT-150 - 0,6/1kV	mét	841,160	908,453
56002828	CV/FRT-185 - 0,6/1kV	mét	1,047,290	1,131,073
56002830	CV/FRT-240 - 0,6/1kV	mét	1,371,220	1,480,918
56002834	CV/FRT-300 - 0,6/1kV	mét	1,776,760	1,918,901
56002836	CV/FRT-400 - 0,6/1kV	mét	2,247,670	2,427,484

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002837	CV/FRT-500 - 0,6/1kV	mét	2,896,060	3,127,745
56002838	CV/FRT-630 - 0,6/1kV	mét	3,728,820	4,027,126
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002839	CXV/FRT-1x1 - 0,6/1kV	mét	11,560	12,485
56002841	CXV/FRT-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	14,400	15,552
56002843	CXV/FRT-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	21,110	22,799
56002846	CXV/FRT-1x4 - 0,6/1kV	mét	30,350	32,778
56002849	CXV/FRT-1x6 - 0,6/1kV	mét	42,140	45,511
56002905	CXV/FRT-1x10 - 0,6/1kV	mét	68,050	73,494
56002908	CXV/FRT-1x16 - 0,6/1kV	mét	102,700	110,916
56002855	CXV/FRT-1x25 - 0,6/1kV	mét	157,580	170,186
56002910	CXV/FRT-1x35 - 0,6/1kV	mét	214,430	231,584
56002913	CXV/FRT-1x50 - 0,6/1kV	mét	282,030	304,592
56002915	CXV/FRT-1x70 - 0,6/1kV	mét	396,170	427,864
56002916	CXV/FRT-1x95 - 0,6/1kV	mét	559,440	604,195
56002918	CXV/FRT-1x120 - 0,6/1kV	mét	724,050	781,974
56002919	CXV/FRT-1x150 - 0,6/1kV	mét	859,100	927,828
56002921	CXV/FRT-1x185 - 0,6/1kV	mét	1,071,620	1,157,350
56002923	CXV/FRT-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,400,920	1,512,994
56002927	CXV/FRT-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,813,110	1,958,159
56002929	CXV/FRT-1x400 - 0,6/1kV	mét	2,287,110	2,470,079
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002856	CXV/FRT-2x1 - 0,6/1kV	mét	34,790	37,573
56002858	CXV/FRT-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	41,610	44,939

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002860	CXV/FRT-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	54,820	59,206
56002863	CXV/FRT-2x4 - 0,6/1kV	mét	78,300	84,564
56002866	CXV/FRT-2x6 - 0,6/1kV	mét	103,600	111,888
56002932	CXV/FRT-2x10 - 0,6/1kV	mét	154,180	166,514
56002935	CXV/FRT-2x16 - 0,6/1kV	mét	233,520	252,202
56002937	CXV/FRT-2x25 - 0,6/1kV	mét	342,170	369,544
56002938	CXV/FRT-2x35 - 0,6/1kV	mét	456,130	492,620
56002941	CXV/FRT-2x50 - 0,6/1kV	mét	603,290	651,553
56002943	CXV/FRT-2x70 - 0,6/1kV	mét	838,570	905,656
56002944	CXV/FRT-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,142,060	1,233,425
56002946	CXV/FRT-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,482,650	1,601,262
56002948	CXV/FRT-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,765,040	1,906,243
56002949	CXV/FRT-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,190,220	2,365,438
56002952	CXV/FRT-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,855,920	3,084,394
56002955	CXV/FRT-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,685,240	3,980,059
56002957	CXV/FRT-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,723,920	5,101,834
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002872	CXV/FRT-3x1 - 0,6/1kV	mét	41,460	44,777
56002874	CXV/FRT-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	50,780	54,842
56002876	CXV/FRT-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	68,950	74,466
56002879	CXV/FRT-3x4 - 0,6/1kV	mét	100,200	108,216
56002882	CXV/FRT-3x6 - 0,6/1kV	mét	136,030	146,912
56002960	CXV/FRT-3x10 - 0,6/1kV	mét	208,500	225,180
56002963	CXV/FRT-3x16 - 0,6/1kV	mét	326,920	353,074
56002965	CXV/FRT-3x25 - 0,6/1kV	mét	488,390	527,461

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002966	CXV/FRT-3x35 - 0,6/1kV	mét	655,850	708,318
56002969	CXV/FRT-3x50 - 0,6/1kV	mét	875,900	945,972
56002971	CXV/FRT-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,230,740	1,329,199
56002972	CXV/FRT-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,687,850	1,822,878
56002974	CXV/FRT-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,190,260	2,365,481
56002976	CXV/FRT-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,605,850	2,814,318
56002977	CXV/FRT-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,254,250	3,514,590
56002980	CXV/FRT-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,254,270	4,594,612
56002983	CXV/FRT-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,480,350	5,918,778
56002985	CXV/FRT-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,964,980	7,522,178
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002887	CXV/FRT-4x1 - 0,6/1kV	mét	49,690	53,665
56002889	CXV/FRT-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	61,810	66,755
56002891	CXV/FRT-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	84,780	91,562
56002894	CXV/FRT-4x4 - 0,6/1kV	mét	125,820	135,886
56002897	CXV/FRT-4x6 - 0,6/1kV	mét	176,900	191,052
56002988	CXV/FRT-4x10 - 0,6/1kV	mét	271,730	293,468
56002991	CXV/FRT-4x16 - 0,6/1kV	mét	430,480	464,918
56002993	CXV/FRT-4x25 - 0,6/1kV	mét	646,570	698,296
56002994	CXV/FRT-4x35 - 0,6/1kV	mét	871,870	941,620
56002997	CXV/FRT-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,174,510	1,268,471
56002999	CXV/FRT-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,657,170	1,789,744
56003000	CXV/FRT-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,252,660	2,432,873
56003002	CXV/FRT-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,930,820	3,165,286
56003004	CXV/FRT-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,495,580	3,775,226

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56003005	CXV/FRT-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,353,970	4,702,288
56003008	CXV/FRT-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,693,000	6,148,440
56003011	CXV/FRT-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,340,980	7,928,258
56003013	CXV/FRT-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,332,450	10,079,046
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56007289	CXV/FRT-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	116,580	125,906
56007291	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	160,830	173,696
56008107	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	241,750	261,090
56003016	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	388,780	419,882
56003020	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	574,270	620,212
56003024	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	738,000	797,040
56003022	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	791,080	854,366
56003027	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,012,810	1,093,835
56003028	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,066,980	1,152,338
56003030	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,418,470	1,531,948
56003031	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,491,260	1,610,561
56003032	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,944,220	2,099,758
56003033	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,060,790	2,225,653
56003037	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,567,720	2,773,138
56003036	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,735,130	2,953,940
56003039	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,062,720	3,307,738
56003040	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,226,590	3,484,717
56003041	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,776,260	4,078,361
56003042	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,031,750	4,354,290

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56003047	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,063,020	5,468,062
56003046	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,228,500	5,646,780
56003045	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,445,280	5,880,902
56003050	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,383,280	6,893,942
56003051	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,409,910	6,922,703
56003055	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,869,730	8,499,308
56003057	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,449,230	9,125,168

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008503	CXE/FR-LSHF-1 - 0,6/1kV	mét	17,740	19,159
56007444	CXE/FR-LSHF-1.5 - 0,6/1kV	mét	20,710	22,367
56007945	CXE/FR-LSHF-2.5 - 0,6/1kV	mét	27,850	30,078
56008508	CXE/FR-LSHF-4 - 0,6/1kV	mét	38,580	41,666
56007448	CXE/FR-LSHF-6 - 0,6/1kV	mét	49,740	53,719
56003493	CXE/FR-LSHF-10 - 0,6/1kV	mét	72,190	77,965
56003498	CXE/FR-LSHF-16 - 0,6/1kV	mét	111,520	120,442
56007307	CXE/FR-LSHF-25 - 0,6/1kV	mét	173,430	187,304
56007308	CXE/FR-LSHF-35 - 0,6/1kV	mét	221,550	239,274
56007309	CXE/FR-LSHF-50 - 0,6/1kV	mét	304,180	328,514
56003506	CXE/FR-LSHF-70 - 0,6/1kV	mét	428,630	462,920
56003507	CXE/FR-LSHF-95 - 0,6/1kV	mét	586,450	633,366
56007310	CXE/FR-LSHF-120 - 0,6/1kV	mét	785,590	848,437
56003511	CXE/FR-LSHF-150 - 0,6/1kV	mét	912,850	985,878
56007313	CXE/FR-LSHF-185 - 0,6/1kV	mét	1,132,640	1,223,251
56007314	CXE/FR-LSHF-240 - 0,6/1kV	mét	1,485,390	1,604,221
56003518	CXE/FR-LSHF-300 - 0,6/1kV	mét	1,905,490	2,057,929
56003520	CXE/FR-LSHF-400 - 0,6/1kV	mét	2,395,360	2,586,989
56007295	CXE/FR-LSHF-500 - 0,6/1kV	mét	3,019,080	3,260,606
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008562	CXE/FR-LSHF-2x1 - 0,6/1kV	mét	49,900	53,892
56008564	CXE/FR-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	57,020	61,582
56007451	CXE/FR-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	73,120	78,970

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008568	CXE/FR-LSHF-2x4 -0,6/1kV	mét	100,830	108,896
56008571	CXE/FR-LSHF-2x6 -0,6/1kV	mét	126,450	136,566
56007316	CXE/FR-LSHF-2x10 -0,6/1kV	mét	177,540	191,743
56007319	CXE/FR-LSHF-2x16 -0,6/1kV	mét	256,890	277,441
56007321	CXE/FR-LSHF-2x25 -0,6/1kV	mét	373,080	402,926
56007322	CXE/FR-LSHF-2x35 -0,6/1kV	mét	486,930	525,884
56007325	CXE/FR-LSHF-2x50 -0,6/1kV	mét	643,460	694,937
56007327	CXE/FR-LSHF-2x70 -0,6/1kV	mét	912,020	984,982
56007328	CXE/FR-LSHF-2x95 -0,6/1kV	mét	1,228,070	1,326,316
56007330	CXE/FR-LSHF-2x120 -0,6/1kV	mét	1,607,480	1,736,078
56007332	CXE/FR-LSHF-2x150 -0,6/1kV	mét	1,900,040	2,052,043
56007333	CXE/FR-LSHF-2x185 -0,6/1kV	mét	2,335,050	2,521,854
56007335	CXE/FR-LSHF-2x240 -0,6/1kV	mét	3,026,670	3,268,804
56007339	CXE/FR-LSHF-2x300 -0,6/1kV	mét	3,885,280	4,196,102
56007341	CXE/FR-LSHF-2x400 -0,6/1kV	mét	4,975,710	5,373,767
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008593	CXE/FR-LSHF-3x1 - 0,6/1kV	mét	60,340	65,167
56007452	CXE/FR-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	69,090	74,617
56007453	CXE/FR-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	91,810	99,155
56007455	CXE/FR-LSHF-3x4 - 0,6/1kV	mét	128,410	138,683
56007456	CXE/FR-LSHF-3x6 - 0,6/1kV	mét	164,440	177,595
56007344	CXE/FR-LSHF-3x10 - 0,6/1kV	mét	237,230	256,208
56007347	CXE/FR-LSHF-3x16 - 0,6/1kV	mét	362,420	391,414

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007349	CXE/FR-LSHF-3x25 - 0,6/1kV	mét	526,610	568,739
56007350	CXE/FR-LSHF-3x35 - 0,6/1kV	mét	688,150	743,202
56007353	CXE/FR-LSHF-3x50 - 0,6/1kV	mét	945,240	1,020,859
56007356	CXE/FR-LSHF-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,306,110	1,410,599
56007357	CXE/FR-LSHF-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,751,050	1,891,134
56007359	CXE/FR-LSHF-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,322,130	2,507,900
56007361	CXE/FR-LSHF-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,773,060	2,994,905
56007362	CXE/FR-LSHF-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,407,530	3,680,132
56007364	CXE/FR-LSHF-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,404,630	4,757,000
56007368	CXE/FR-LSHF-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,678,970	6,133,288
56007370	CXE/FR-LSHF-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,290,210	7,873,427
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008620	CXE/FR-LSHF-4x1 - 0,6/1kV	mét	73,700	79,596
56008622	CXE/FR-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	86,010	92,891
56007459	CXE/FR-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	113,530	122,612
56007460	CXE/FR-LSHF-4x4 - 0,6/1kV	mét	160,960	173,837
56007461	CXE/FR-LSHF-4x6 - 0,6/1kV	mét	207,840	224,467
56007373	CXE/FR-LSHF-4x10 - 0,6/1kV	mét	301,430	325,544
56007376	CXE/FR-LSHF-4x16 - 0,6/1kV	mét	455,920	492,394
56007379	CXE/FR-LSHF-4x25 - 0,6/1kV	mét	677,980	732,218
56007380	CXE/FR-LSHF-4x35 - 0,6/1kV	mét	895,690	967,345
56007383	CXE/FR-LSHF-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,241,360	1,340,669
56007385	CXE/FR-LSHF-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,716,110	1,853,399

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007462	CXE/FR-LSHF-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,326,860	2,513,009
56007388	CXE/FR-LSHF-4x120 - 0,6/1kV	mét	3,070,380	3,316,010
56007390	CXE/FR-LSHF-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,662,370	3,955,360
56007391	CXE/FR-LSHF-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,527,260	4,889,441
56007393	CXE/FR-LSHF-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,871,590	6,341,317
56007397	CXE/FR-LSHF-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,549,780	8,153,762
56007399	CXE/FR-LSHF-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,689,120	10,464,250
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56011557	CXE/FR-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	151,030	163,112
56008644	CXE/FR-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	195,780	211,442
56007942	CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	278,070	300,316
56007402	CXE/FR-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	433,100	467,748
56007407	CXE/FR-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	624,630	674,600
56007408	CXE/FR-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	789,500	852,660
56007410	CXE/FR-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	843,180	910,634
56007413	CXE/FR-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,116,500	1,205,820
56007414	CXE/FR-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,171,990	1,265,749
56007416	CXE/FR-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,528,910	1,651,223
56007417	CXE/FR-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,598,800	1,726,704
56007418	CXE/FR-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	2,062,760	2,227,781
56007419	CXE/FR-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,180,410	2,354,843
56007423	CXE/FR-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,670,950	2,884,626
56007424	CXE/FR-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,834,480	3,061,238

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007425	CXE/FR-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,173,210	3,427,067
56007426	CXE/FR-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,331,620	3,598,150
56007427	CXE/FR-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	4,002,520	4,322,722
56007431	CXE/FR-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,154,310	5,566,655
56007432	CXE/FR-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,317,120	5,742,490
56007433	CXE/FR-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,546,150	5,989,842
56007436	CXE/FR-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,471,740	6,989,479
56007437	CXE/FR-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,688,360	7,223,429
56007441	CXE/FR-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,248,310	8,908,175
56007443	CXE/FR-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,589,890	9,277,081

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56010141	CXE/FRT-LSHF-1 - 0,6/1kV	mét	12,570	13,576
56010143	CXE/FRT-LSHF-1.5 - 0,6/1kV	mét	15,340	16,567
56007445	CXE/FRT-LSHF-2.5 - 0,6/1kV	mét	21,240	22,939
56007446	CXE/FRT-LSHF-4 - 0,6/1kV	mét	31,230	33,728
56010149	CXE/FRT-LSHF-6 - 0,6/1kV	mét	42,380	45,770
56017873	CXE/FRT-LSHF-10 - 0,6/1kV	mét	64,280	69,422
56003496	CXE/FRT-LSHF-16 - 0,6/1kV	mét	102,720	110,938
56003500	CXE/FRT-LSHF-25 - 0,6/1kV	mét	156,540	169,063
56003501	CXE/FRT-LSHF-35 - 0,6/1kV	mét	211,560	228,485
56015270	CXE/FRT-LSHF-50 - 0,6/1kV	mét	284,400	307,152
56011734	CXE/FRT-LSHF-70 - 0,6/1kV	mét	409,230	441,968
56017008	CXE/FRT-LSHF-95 - 0,6/1kV	mét	559,950	604,746
56017007	CXE/FRT-LSHF-120 - 0,6/1kV	mét	748,570	808,456
56017882	CXE/FRT-LSHF-150 - 0,6/1kV	mét	865,650	934,902
56017005	CXE/FRT-LSHF-185 - 0,6/1kV	mét	1,085,680	1,172,534
56011735	CXE/FRT-LSHF-240 - 0,6/1kV	mét	1,417,050	1,530,414
56017004	CXE/FRT-LSHF-300 - 0,6/1kV	mét	1,847,240	1,995,019
56017888	CXE/FRT-LSHF-400 - 0,6/1kV	mét	2,301,200	2,485,296
56017889	CXE/FRT-LSHF-500 - 0,6/1kV	mét	2,920,600	3,154,248
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018028	CXE/FRT-LSHF-2x1 - 0,6/1kV	mét	38,440	41,515
56007450	CXE/FRT-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	45,470	49,108
56015271	CXE/FRT-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	58,760	63,461

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56016171	CXE/FRT-LSHF-2x4 - 0,6/1kV	mét	86,170	93,064
56018035	CXE/FRT-LSHF-2x6 - 0,6/1kV	mét	112,690	121,705
56017891	CXE/FRT-LSHF-2x10 - 0,6/1kV	mét	157,990	170,629
56012417	CXE/FRT-LSHF-2x16 - 0,6/1kV	mét	243,020	262,462
56017895	CXE/FRT-LSHF-2x25 - 0,6/1kV	mét	349,590	377,557
56017896	CXE/FRT-LSHF-2x35 - 0,6/1kV	mét	462,930	499,964
56017899	CXE/FRT-LSHF-2x50 - 0,6/1kV	mét	610,110	658,919
56017901	CXE/FRT-LSHF-2x70 - 0,6/1kV	mét	850,460	918,497
56017902	CXE/FRT-LSHF-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,155,100	1,247,508
56017904	CXE/FRT-LSHF-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,542,280	1,665,662
56017906	CXE/FRT-LSHF-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,843,470	1,990,948
56017907	CXE/FRT-LSHF-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,285,690	2,468,545
56017909	CXE/FRT-LSHF-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,946,240	3,181,939
56017913	CXE/FRT-LSHF-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,788,690	4,091,785
56017915	CXE/FRT-LSHF-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,828,970	5,215,288
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018041	CXE/FRT-LSHF-3x1 - 0,6/1kV	mét	46,030	49,712
56018043	CXE/FRT-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	54,670	59,044
56016546	CXE/FRT-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	72,640	78,451
56016935	CXE/FRT-LSHF-3x4 - 0,6/1kV	mét	107,910	116,543
56017009	CXE/FRT-LSHF-3x6 - 0,6/1kV	mét	144,260	155,801
56015272	CXE/FRT-LSHF-3x10 - 0,6/1kV	mét	216,000	233,280
56017647	CXE/FRT-LSHF-3x16 - 0,6/1kV	mét	335,770	362,632

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017497	CXE/FRT-LSHF-3x25 - 0,6/1kV	mét	504,170	544,504
56017921	CXE/FRT-LSHF-3x35 - 0,6/1kV	mét	673,790	727,693
56017924	CXE/FRT-LSHF-3x50 - 0,6/1kV	mét	897,220	968,998
56007355	CXE/FRT-LSHF-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,249,400	1,349,352
56017926	CXE/FRT-LSHF-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,699,430	1,835,384
56017928	CXE/FRT-LSHF-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,234,170	2,412,904
56017930	CXE/FRT-LSHF-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,667,580	2,880,986
56017931	CXE/FRT-LSHF-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,306,960	3,571,517
56017934	CXE/FRT-LSHF-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,310,050	4,654,854
56016765	CXE/FRT-LSHF-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,523,820	5,965,726
56017938	CXE/FRT-LSHF-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,117,340	7,686,727
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018054	CXE/FRT-LSHF-4x1 - 0,6/1kV	mét	55,100	59,508
56018056	CXE/FRT-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	67,080	72,446
56017015	CXE/FRT-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	88,570	95,656
56017014	CXE/FRT-LSHF-4x4 - 0,6/1kV	mét	134,110	144,839
56016172	CXE/FRT-LSHF-4x6 - 0,6/1kV	mét	181,400	195,912
56016173	CXE/FRT-LSHF-4x10 - 0,6/1kV	mét	274,730	296,708
56017013	CXE/FRT-LSHF-4x16 - 0,6/1kV	mét	430,790	465,253
56012419	CXE/FRT-LSHF-4x25 - 0,6/1kV	mét	650,920	702,994
56017012	CXE/FRT-LSHF-4x35 - 0,6/1kV	mét	873,640	943,531
56017011	CXE/FRT-LSHF-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,174,810	1,268,795
56017010	CXE/FRT-LSHF-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,653,310	1,785,575

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017947	CXE/FRT-LSHF-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,248,540	2,428,423
56007387	CXE/FRT-LSHF-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,953,560	3,189,845
56017949	CXE/FRT-LSHF-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,513,450	3,794,526
56017047	CXE/FRT-LSHF-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,374,330	4,724,276
56017951	CXE/FRT-LSHF-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,709,700	6,166,476
56017954	CXE/FRT-LSHF-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,353,220	7,941,478
56017956	CXE/FRT-LSHF-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,448,050	10,203,894
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018067	CXE/FRT-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	124,590	134,557
56018069	CXE/FRT-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	169,510	183,071
56018072	CXE/FRT-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	251,400	271,512
56017959	CXE/FRT-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	406,680	439,214
56017964	CXE/FRT-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	596,240	643,939
56017965	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	762,890	823,921
56017967	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	818,100	883,548
56017970	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,043,980	1,127,498
56017971	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,099,860	1,187,849
56017973	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,458,000	1,574,640
56017974	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,534,350	1,657,098
56017975	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,994,480	2,154,038
56017976	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,107,680	2,276,294
56017980	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,624,610	2,834,579
56017981	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,790,210	3,013,427

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017982	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,115,090	3,364,297
56017983	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,285,690	3,548,545
56017984	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,826,660	4,132,793
56017985	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,090,630	4,417,880
56017988	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,072,430	5,478,224
56017989	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,248,630	5,668,520
56017990	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,475,000	5,913,000
56017993	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,390,480	6,901,718
56017994	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,476,890	6,995,041
56017998	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,008,660	8,649,353
56018000	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,481,270	9,159,772

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR - TCVN 5064				
53002325	As 50/8	mét	29,380	32,318
53002326	As 70/11	mét	41,080	45,188
53002328	As 95/16	mét	56,940	62,634
53002330	As 120/19	mét	75,080	82,588
53002331	As 120/27	mét	75,020	82,522
53002332	As 150/19	mét	88,260	97,086
53002333	As 150/24	mét	89,930	98,923
53002335	As 185/24	mét	108,400	119,240
53002336	As 185/29	mét	108,890	119,779
53002339	As 240/32	mét	141,730	155,903
53002340	As 240/39	mét	142,450	156,695
53002342	As 300/39	mét	178,600	196,460
53002348	As 330/43	mét	198,220	218,042
53002351	As 400/51	mét	234,950	258,445
Dây nhôm trần xoắn - A - TCVN 5064				
53001994	A-50	mét	26,180	28,798
53001996	A-70	mét	39,570	43,527
53002002	A-95	mét	52,010	57,211
53002005	A-120	mét	63,610	69,971
53002007	A-150	mét	79,660	87,626
53002010	A-185	mét	101,620	111,782
53002012	A-240	mét	127,970	140,767
53002018	A-300	mét	154,610	170,071
53002022	A-400	mét	208,740	229,614

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây thép trần xoắn: - GSW hoặc TK				
53002498	TK 25	mét	19,810	21,791
53002507	TK 35	mét	29,010	31,911
53002519	TK 50	mét	50,260	55,286
53002535	TK 70	mét	65,890	72,479
53002549	TK 95	mét	83,280	91,608
53002554	TK 120	mét	102,100	112,310
Dây đồng trần xoắn - C - TCVN 5064				
53000076	C 10	mét	60,470	66,517
53000082	C 16	mét	93,550	102,905
53000088	C 25	mét	145,760	160,336
53000091	C 35	mét	203,330	223,663
53000098	C 50	mét	286,390	315,029
53000107	C 70	mét	402,110	442,321
53000113	C 95	mét	552,090	607,299
53000118	C 120	mét	705,200	775,720
53000123	C 150	mét	865,320	951,852
53000127	C 185	mét	1,078,710	1,186,581
53000133	C 240	mét	1,398,860	1,538,746
53000141	C 300	mét	1,723,950	1,896,345
53000149	C 400	mét	2,294,310	2,523,741

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 26 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC				
56008708	H1Z2Z2-K-1.5 - 1,5 kV DC	mét	16,700	18,036
56008709	H1Z2Z2-K-2.5 - 1,5 kV DC	mét	23,220	25,078
56000028	H1Z2Z2-K-4 - 1,5 kV DC	mét	33,100	35,748
56000054	H1Z2Z2-K-6 - 1,5 kV DC	mét	47,390	51,181
56012214	H1Z2Z2-K-10 - 1,5 kV DC	mét	77,230	83,408
56008712	H1Z2Z2-K-16 - 1,5 kV DC	mét	115,110	124,319
56008713	H1Z2Z2-K-25 - 1,5 kV DC	mét	176,150	190,242
56008714	H1Z2Z2-K-35 - 1,5 kV DC	mét	245,210	264,827
56000029	H1Z2Z2-K-50 - 1,5 kV DC	mét	359,820	388,606
56008716	H1Z2Z2-K-70 - 1,5 kV DC	mét	497,450	537,246
56008717	H1Z2Z2-K-95 - 1,5 kV DC	mét	645,410	697,043
56000030	H1Z2Z2-K-120 - 1,5 kV DC	mét	825,380	891,410
56008719	H1Z2Z2-K-150 - 1,5 kV DC	mét	1,036,920	1,119,874
56000031	H1Z2Z2-K-185 - 1,5 kV DC	mét	1,262,110	1,363,079
56008721	H1Z2Z2-K-240 - 1,5 kV DC	mét	1,657,280	1,789,862
56008722	H1Z2Z2-K-300 - 1,5 kV DC	mét	1,954,550	2,110,914

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 27 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp truyền số liệu - CAT				
60000004	CAT 5E	mét	16,020	17,302
60000002	CAT 6	mét	20,130	21,740

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

LF - LSHF

TƯƠNG LAI XANH CỦA NGÀNH DÂY CÁP ĐIỆN



Đạt tiêu chuẩn công trình
xanh với chứng nhận SGBP



Dây điện dân dụng LF đạt tiêu
chuẩn quốc tế (Được chứng nhận bởi TÜV Rheinland)



Không chì, an toàn cho sức khỏe



Vật liệu thân thiện môi trường



Chậm cháy, chống cháy lan



Ít khói, không sinh khí halogen
khi cháy



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP HCM, Việt Nam

ĐT. (84.28) 3 829 2971 - (84.28) 3 829 2972

Email. cadivi@cadivi.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

➤ CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC

Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

ĐT: (0222) 222 0456 | Fax: (0222) 222 0456

➤ NHÀ MÁY CADIVI ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Đồng Nai

ĐT: (0251) 3514 128 | Fax: (0251) 3514 120

➤ NHÀ MÁY CADIVI SÀI GÒN

Địa chỉ: Lô C2-4, đường N7, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi, Tp. HCM

ĐT: (028) 6683 3602 | Fax: (028) 3796 8268

➤ NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

ĐT: (0236) 3662 339 | Fax: (0236) 3662 379

➤ CHI NHÁNH CADIVI TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 401 Phạm Văn Đồng, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: (0262) 3762 777 | Fax: (0262) 3763 777

Thông tin liên hệ,
giải đáp thắc mắc



1800 28 28 28



www.cadivi.vn